

MaxReading

Hỏi ngã chánh tả tự vị

Flipbook ,Edited by Doanhdoanh

MỤC LỤC

VĂN	TRANG	
A	3	
B	4 - 8	
C	9 - 13	
CH	14 - 18	
D	19 - 22	
Đ	23 - 27	
E	28	
G	29 - 32	
H	33 - 37	
I & Y	38	
K	39 - 40	
KH	41 - 44	
L	46 - 51	
M	52 - 56	
N	57 - 59	
NG	60 - 64	
NH	65 - 68	
O	69 -	
P	70 - 72	
Q	73 - 74	
R	75 - 81	
S	82 - 85	
T	86 - 90	
TH	91 - 95	
TR	96 - 98	
U	99	
V	100 - 103	
X	104 - 107	

Hỏi ngã chánh tả tự vị

CÁCH TRA CHỮ TRONG TỰ VỊ NÀY

1. Đối với những chữ kép thì tra theo vần của chữ có dấu Hỏi hay Ngã. Ví dụ muốn biết chữ Ủi trong An ủi viết dấu Hỏi hay Ngã thì tra chữ Ủi, hoặc Bẩn trong Dơ bẩn thì tra chữ Bẩn.

2. Những chữ kép mà chữ có dấu Hỏi hoặc Ngã đứng trước (ví dụ Mẫu thân) sẽ được sắp trước, và những chữ kép mà chữ có dấu hỏi học ngã đứng sau (ví dụ Gương mẫu, Kế mẫu) thì được sắp sau, nghĩa là Mẫu thân ở phần đầu chữ Mẫu, Gương mẫu Kế mẫu ở phần cuối chữ Mẫu.

3. Những chữ đồng âm được sắp gần nhau cho dễ tìm.

Ví dụ chữ VÃY, được sắp ngay sau những chữ VÃI, VÃI, thay vì theo thứ tự của mẫu tự thì phải cách xa nhau, sẽ không tiện cho độc giả tra tìm.

4. Chữ Y sắp chung với chữ I vì không có phân biệt gì trong khi phát âm. Chỉ do thói quen mà viết Quý hay Quí.

- A -

Ả --chỉ người đàn bà ả đào, cô ả, em ả, oi ả, óng ả, Ả-Rập.

Ải --tiếng hét của kép hát ả ải! --chỗ qua lại ở biên giới ả quan, biên ả, cửa ả, đày ả, tỵ ả (thất cổ tỵ tử)

Ảm --tối tăm ảm đạm.

Ảng --cái chậu lớn ảng đựng nước.

Ảnh ám ảnh, ảo ảnh, hình ảnh, màn ảnh, nhiếp ảnh, tranh ảnh, ảnh hưởng; --anh ấy ảnh đã đi rồi.

Ảo --mập mờ, như thật ảo ảnh, ảo giác, ảo mộng, ảo thuật, ảo tưởng, ảo vọng, huyền ảo; --buồn phiền ảo não.

Ấm --bé, bông trên tay con còn ấm ngửa.

Ổng --tiếng chó con kêu chó con kêu ổng ổng.

Ấm ấm độ, ấm mốc, ấm thấp, ấm ướt, âm ấm, ấm thực, độc ấm, đối ấm, ê ấm, é ấm.

Ẩn --trón, lánh đi, giấu ẩn cư, ẩn danh, ẩn dật, ẩn hiện, ẩn náu, ẩn nấp, ẩn nhẫn, ẩn sĩ, ẩn số, ẩn tình, ẩn ý, bí ẩn, trú ẩn.

Ẩu --mưa ầu thổ, thượng ầu hạ tả; --không cẩn thận làm ăn ầu tả, nói ầu quá; --đánh lộn ầu đả.

- B -

Bả --*bà ấy* bả đi rồi; --*mồi* bả vinh hoa, ăn phải bả, bả vai, bươn bả.

Bã --*hết cốt, chỉ còn xác* bã hèm, bã mía, bã rượu, bã trầu, cặn bã; buồn bã.

Bãi bãi hoải, chối bai bãi, bơ hơ bãi hải.

Bãi --*chỗ rộng và dài* bãi biển, bãi bùn, bãi cát, bãi cỏ, bãi cốt trầu, bãi chiến trường, bãi mìn, bãi phân, bãi sa mạc, bãi tha ma; --*ngưng, thôi, nghỉ* bãi binh, bãi bỏ, bãi chợ, bãi công, bãi chiến, bãi chức, bãi học, bãi khoá, bãi miễn, bãi nại, bãi thị, bãi trường; bãi buôi, bợm bãi, bừa bãi.

Bảy --*số 7*, bảy nổi ba chìm, bóng bảy.

Băm --*dữ, thô tục* ăn băm, bồm băm.

Bản --*tờ, tập, bài*, bản án, bản đàn, bản đồ, bản hiệp ước, bản kịch bản nhạc, bản nháp, bản sao, bản thảo, bản chất, bản chức, bản hợng, bản kẽm, bản lãnh, bản lề, bản mặt, bản ngã, bản mệnh, bản năng, bản quyền, bản tánh, bản thân, bản thể, bản vị, bản xứ, ấn bản, bài bản, biên bản, căn bản, cơ bản, tái bản, tục bản, văn bản, vong bản, xuất bản, ván bản để đóng xuống, xuống tam bản; Nhật Bản.

Bảng bảng cửu chương, bảng đen, bảng số, bảng tin, bảng hổ đề danh, bảng nhãn (đậu nhì), bảng thống kê, bảng vàng, bảng yết thị, đặng bảng, treo bảng, vẽ bảng, bảng lảng.

Băng thước băng, thiết băng.

Bảnh --*vẻ sang bề ngoài* bảnh bao, bảnh tẻ, bảnh trai, chơi bảnh, diện bảnh, xài bảnh, bảnh mắt.

Bảo --*quý* bảo kiếm, bảo tháp, bảo vật, bảo (bửu) quyển, gia bảo; --*chỉ dạy, biểu* chỉ bảo, dạy bảo, răn bảo, khuyên bảo, bảo ban; --*giữ, che chở* bảo an, bảo bọc, bảo chứng, bảo dưỡng, bảo đảm, bảo hoàng, bảo hiểm, bảo hộ, bảo lãnh, bảo mật, bảo phí, bảo quản, nhà bảo sanh, bảo tàng, bảo toàn, bảo tồn, bảo thủ, bảo trì, bảo trọng, bảo trợ, bảo vệ.

Bão --*gió lớn* bão bùng, bão lụt, bão táp bão tố, bão tuyết, mưa bão, góp gió làm bão --*ôm ấp* hoài bão; --*no, nhiều* bão hoà, bão mẫn.

Bảm chăm bảm.

Bảm --*trình lên* bảm báo, bảm cáo, bảm trình, phúc bảm; --*do trời phú cho* bảm chất, bảm sinh, bảm tính, chiêm bảm, lằm bảm.

Bảm --*mạnh, thô bạo* cày sâu cuốc bảm, bụ bảm.

Bằng --*im bật, vắng lâu* im bằng, quên bằng, bằng đi một dạo.

Bản --*dơ dáy* bản thiêu, dơ bản; --*túng thiếu* bản chặt, túng bản, lẩn bản, xẩn bản.

Bầu --*thiếu lễ độ, vô phép* ăn nói bầu lầu.

Bầy --*ướt át, lầy lội* đường bầy lầy, giậm bầy sân; --*dùng đòn bẩy* lên bầy lên (xeo, nạy lên) đòn bầy, bầy cột nhà, run bầy bầy, lầy bầy.

Bầy --*cạm để lừa* bầy chim, bầy chuột, cạm bầy, gài bầy, đặt bầy, mắc bầy, vương bầy.

Bẻ --*bứt, làm cho lìa ra* bẻ cổ, bẻ gãy, bẻ khúc, bẻ măng, bẻ trái cây; --*bác đi, sửa lại* bác bẻ, bắt bẻ, bẻ tay lái, vặn bẻ, vọp bẻ.

Bẽ --*ngỡ ngàng, thẹn duyên phận* bẽ bàng, làm bẽ mặt người ta.

Bẻm --*nói nhiều* bẻm miệng, bẻm mép, bồm bẻm.

Bển --*dáng hổ thẹn* bển lển.

Bẻo bẻo mép, chút bẻo, chim chèo bẻo.

Bẻo bạc bẻo.

Bể --*tan vỡ ra* bể nát, bể tan, bể vỡ, đập bể, đổ bể, rớt bể; --*biển* bể ái thuyền tình, bể cả, bể dâu, bể khổ, bể khơi, bể nghề muốn bịnh.

Bể --*ống thụt thổi lửa* thổi bể, thụt bể, ống bể thọt rên.

Bển --*bên ấy* (nói tắt) ở bển, qua bển.

Bểu --*mình nước, bệu* thịt biểu.

Bỉ --*khinh khi* bỉ mặt, bỉ ổi, khinh bỉ, thô bỉ; --*kia, người kia* bỉ nhân, bỉ thử; bển bỉ; nước Bỉ.

Bĩ --*vận xấu* bĩ cực thái lai, vận bĩ.

Biển --*vùng nước mặn* biển cả, bãi biển, bờ biển, cá biển, rong biển; --*tấm sắt, gỗ... trên có chữ* biển hiệu, biển số xe; --*lấy cắp, lừa bịp* biển lận, biển thủ.

Biểu --*bày ra, tỏ ra* biểu diễn, biểu dương, biểu hiệu, biểu lộ, biểu đồng tình, biểu thị, biểu ngữ, biểu quyết, biểu tình, đại biểu, đồ biểu, tiêu biểu; --*bà con bên ngoại* biểu huynh, biểu muội; --*tờ tấu dâng vua* biểu chương, biểu tấu; --*đồng hồ đo* hàn thử biểu, phong vũ biểu; --*bảo, ra lệnh* chỉ biểu, dạy biểu.

Bỉu --trề môi dưới ra bỉu môi, dè bỉu.

Bính bính bút, bướng bính.

Bĩnh phá bĩnh.

Bỏ --không giữ lại nữa bỏ bê, bỏ chồng, bỏ dờ, bỏ hoang, bỏ lầy, bỏ liều, bỏ lửng, bỏ mứa, bỏ phí, bỏ qua, bỏ quên, bỏ rơi, bỏ sót, bỏ vợ, bỏ xó, bác bỏ, phế bỏ, ruồng bỏ; --thêm vô, để vào bỏ bùa, bỏ hành, bỏ muối, bỏ ngải, bỏ ống, bỏ ớt, bỏ tiêu, bỏ phân, bỏ phiếu, bỏ tù; --tiếng chưởi thề bỏ bố, bỏ mạng, bỏ mẹ! bỏ ngô, bỏ nhỏ.

Bõ --cho đáng cho bõ ghét, cho bõ giận, chẳng bõ công; vú bõ (cha mẹ đỡ đầu), bõ già (người tở già).

Bồm nhai bồm bồm.

Bõm lội bì bõm, rơi lõm bõm, nhớ bập bõm.

Bỏn --hà tiện, rít róng bỏn sên.

Bông --phồng bông lửa, bông nước sôi, nóng bông; xôi hồng bông không, bé bông, lỏng bông.

Bổ --bửa cho vỡ ra bổ cau, bổ củi, bổ dừa, bổ làm đôi; --đánh vào sóng bổ gành, đánh bổ vào đầu, đau như búa bổ; --bù vào, thêm sức bổ cứu, bổ dưỡng, bổ khỏe, bổ khuyết, bổ sung, bổ trợ, bổ túc, bồi bổ, tẩm bổ, thuốc bổ, tu bổ, vô bổ; ván bổ kho, ngã bổ chửng, chạy bổ sấp, bổ ngựa, bổ dụng, bổ nhậm, bổ nhiệm.

Bồi --mồi nhạ lửa củi bồi, dăm bồi, thuốc bồi, giáy bồi.

Bồn (Bản) bồn báo, bồn chức, bồn đạo, bồn mạng, bồn phận, bồn xứ.

Bồng --*giọng cao, lên cao* bổng trầm, bay bổng, bán bổng, dở bổng, nhắc (nhắc) bổng lên; --*tiền cấp phát* học bổng, lương bổng, bổng cấp, bổng lộc, hưu bổng; tha bổng.

Bỗng --*không ngờ trước* bỗng chốc, bỗng dưng, bỗng dâu, bỗng không, bỗng nhiên, nhẹ bỗng.

Bở --*mềm, dễ rời ra* bở rẹt, đất bở; --*được lợi dễ dàng* kiếm được món bở, béo bở, tưng bở.

Bỡ --*ngỡ ngàng, lúng túng* bỡ ngỡ.

Bởi --*nhân vì, nguyên có* bởi đâu, bởi thế, bởi vậy, bởi vì.

Bỡn --*đùa, giống, trêu* bỡn cợt, đùa bỡn, dễ như bỡn, nói bỡn mà hóa thật.

Bủa --*vây chung quanh* bủa giăng, bủa lưới, bủa vây.

Bủn --*nát, ươn cá* bủn, thịt bủn; --*rời rã, thối chí* bủn rũn tay chân; --*nhỏ nhen, keo kiệt* bủn xỉn.

Bủng da xanh bủng, mặt bủng da chì.

Buổi --*một phần ngày* buổi sáng, trưa, chiều, nửa buổi, buổi lễ, ngày hai buổi, thời buổi.

Bữa --*sả ra, bở ra* bữa cau, bữa củi, bữa khúc.

Bữa --*buổi ăn* bữa ăn, bữa cháo bữa rau --*một ngày* bữa nay, bữa nọ, bữa kia, mỗi bữa, mấy bữa rày.

Bửng --*ngăn chặn* ván bửng, đắp bửng.

Bưởi múi bưởi, trái bưởi, bưởi Biên Hòa.

Bửu / Bảo --*quý báu* bửu bối, bửu quyền, bửu tháp, bát bửu.

- C -

Cả cả cười, cả gan, cả giận, cả kinh, cả làng cả nước, cả mô, cả nhà, cả lũ, cả nể, cả quyết, cả sợ, cả thầy, cả vợ lẫn chồng, cả vú lấp miệng em, anh cả, biển cả, cao cả, cây cao bóng cả, con cả, chả đi đâu cả, đến cả, giá cả, già cả, kẻ cả, vợ cả, mặc cả, ruộng cả ao liền, ông hương cả, tất cả.

Cải --*loại rau lớn lá* cải bắp, cải bẹ xanh, cải rổ, cây cải trời, củ cải --*thay đổi* cải biến, cải cách, cải chính, cải dạng, cải hóa, cải hối, cải huấn, cải lương, cải tạo, cải tổ, cải táng, cải tiến, cải thiện, cải trang, cải lão hoàn đồng.

Cãi --*chống lại* cãi bừa, cãi bướng, cãi cọ, cãi lẫy, cãi lộn, cãi nhau, cãi vã, bàn cãi, trạng sư cãi trước tòa.

Cày --*lắm, khá* dơ cày, tròng cày.

Cảm --*dám, không sợ* cảm tử, dũng cảm, quả cảm --*biết bằng cảm tính* cảm động, cảm giác, cảm hóa, cảm hứng, cảm kích, cảm mến, cảm nghĩ, cảm ơn, cảm phục, cảm tạ cảm tình, cảm tưởng cảm thông, cảm ứng, cảm xúc, ác cảm, đa cảm, giao cảm, mặc cảm, tình cảm, thiện cảm thương cảm; --*nhhiễm phải* cảm gió, cảm hàn, cảm mạo, cảm nắng.

Cản --*ngăn lại, chống* cản đường, cản ngăn, cản trở, truy cản.

Cảng --*bến tàu, bến xe* hải cảng, phi cảng, nhập cảng, xuất cảng, thương cảng, xa cảng, Hương-Cảng (Hongkong); --*tiếng đồ sành* bể cồn cảng, lảng cảng.

Cảnh --*bờ cõi* nhập cảnh, xuất cảnh --*phòng giữ, báo tin* cảnh binh, cảnh bị, cảnh cáo, cảnh giác, cảnh sát, cảnh tỉnh, cảnh vệ; -*hình sắc, sự vật trước mắt* cảnh éo le, cảnh hướng, cảnh khổ, cảnh ngộ, cảnh sắc, cảnh trạng, cảnh trí, cảnh tượng, cảnh vật, bối cảnh, hoàn cảnh, phong cảnh, quang cảnh, tả cảnh, tình cảnh, tức cảnh.

Cản cản nhần cản nhần.

Cảng --*chân* ba chân bốn cảng, chông cảng, churen cảng, nhà cao cảng, cảng ghé, giậm cảng kêu trời, chó con kêu cảng cảng.

Cảm --*quý* cảm bào, cảm nang, cảm thạch, cảm tú, thập cảm, bông cảm nhung, màu lá cảm, cây cảm lai, nói lảm cảm.

Cẩn --*khảm* vào cẩn ốc xa cừ, tử cẩn; --*dè dặt, cung kính* cẩn cáo, cẩn mật, cẩn phòng, cẩn tín, cẩn thận, cẩn trọng, bắt cẩn, kính cẩn, tín cẩn, hợp cẩn giao bôi.

Cầu --*không cẩn thận* cầu thả; --*chó* cầu trệ, cầu tặc, hải cầu, tranh vân cầu; --*cậu* ấy cầu vừa đi ra.

Cỏ cỏ cây, cỏ rác, bãi cỏ, đông như kiến cỏ, giặc cỏ, ma cỏ, nhỏ cỏ, rau cỏ.

Cỏi cứng cỏi.

Cõi --*cảnh, vùng* cõi âm, cõi biên thù, cõi chết, cõi đời, cõi lòng, cõi tiên, cõi trần, cõi tục, làm vua một cõi, bờ cõi, còm cõi, già tới cõi.

Còm ki còm, còm ròm.

Cỏn --*con nhỏ* ấy cỏn vừa đi với thẳng; --*nhỏ nhít* cỏn con.

Cống --*mang trên lưng* chị cống em, cống rắn cắn gà nhà.

Cổng --*cửa ngõ cổng làng, cổng xe lửa, đóng cổng, gác cổng, kín cổng cao tường.*

Cổ --*cô ấy; --bộ phận của cơ thể cổ chân, cổ họng, cổ tay, cắt cổ, kiền cổ, mắc cổ, ngóng cổ, ngựa cổ, rút cổ, cứng cổ; --nước cốt trâu cổ trâu; --xưa, cũ kỹ cổ điển, cổ hủ, cổ lệ, cổ lỗ sĩ, cổ kim, cổ kính, cổ ngữ, cổ nhân, cổ sơ, cổ sử, cổ thụ, cổ tích, cổ truyền, cổ văn, hoài cổ, khảo cổ; cổ đông, cổ phần, cổ võ, cổ phiếu, cổ động, cổ xuý, cổ quái, bịnh cổ trướng.*

Cỗ cỗ xe, cỗ quan tài cỗ bài tứ sắc; --*một bàn ăn ăn cỗ, dọn cỗ, cỗ cưới mâm cao cỗ đầy, tiếng chào cao hơn cỗ.*

Cởi --*lột bỏ, tháo ra cởi áo, cởi giáp, cởi giày, cởi trần, cởi gỡ, cởi mở.*

Cối --*còi, già cằn cối, cây đã cối, đất cối, già cối; --góc, cội cối rể.*

Cổn --*tiếng khua cổn cẳng, lỏn cỏn.*

Cỡ --*loại, độ, chừng cỡ chừng, cỡ nào? lỡ cỡ, quá cỡ, đủ các cỡ, mắc cỡ, vừa cỡ.*

Cởi xem chữ **Cởi**

Cỡi, Cưỡi --*ngồi trên lưng cỡi cõ, cỡi hạc về trời, cỡi ngựa, cỡi sóng, cỡi trâu, cỡi xe đạp.*

Cỡn động cỡn, ngăn cữn cỡn.

Củ củ ấu, củ cải, củ gừng, củ hành, củ khoai, củ mì, củ nghệ, củ sắn, củ tỏi; --*có tổ chức, nền nếp* việc làm có quy củ.

Cũ --*không còn mới cũ kỹ, cũ mèm, cũ rích, cũ xì, quê cũ làng xưa, ngựa quen đường cũ, tình xưa nghĩa cũ.*

Của --*chỉ quyền sở hữu của cái, của chìm, của nổi của tôi, của gian, lấm của, của gia bảo, của hồi môn, của đáng tội, ỷ của, của phi nghĩa.*

Củi --*thân, cành cây để đốt củi đuốc, củi lửa, củi quế gạo châu, chớ củi về rừng, con bữa củi.*

Cũi --*lồng để nhốt nhốt tù vào cũi, tháo cũi sổ lồng.*

Cùm cấp ca cấp cùm.

Cũn --*ngắn khó coi mặc quần áo cũn cỡn.*

Củng lủng củng, củng cố.

Cũng --*cùng, như nhau cũng bằng, cũng bởi, cũng được, cũng khá, cũng nên, cũng phải, cũng vậy, cũng xong.*

Cuỗm --*chiếm và mang đi trộm cuỗm đồ đạc, cuỗm vợ người ta.*

Cử cử chỉ, cử đảnh, cử động, cử hành, cử lên, cử nhân, cử quân, cử tọa, cử tri, bầu cử, công cử, đề cử, thi cử, tuyển cử, ứng cử, nhất cử lưỡng tiện.

Cữ --*lúc, thời kỳ cử ghien, cử rét, làm cử, uống thuốc chặn cử; --kiêng, cấm cử ăn, cử mổ, cử thịt, cử rượu, cử tên, kiêng cử, ở cử, đàn bà để nằm cử.*

Cửa --*lối thông để ra vào cửa ải, cửa biển, cửa hiệu, cửa công, cửa hàng, cửa lá sách, cửa nẻo, cửa ngõ, cửa sông, cửa sổ, cửa tử, cửa thiền, cửa Phật, cạy cửa, đóng cửa, gài cửa, gõ cửa, mở cửa, cửa Khổng sân Trình, nhà cửa, ngưỡng cửa, chết một cửa tứ, răng cửa, trở cửa, vé vô cửa.*

Cửi --*máy dệt canh cửi, dệt cửi, khung cửi, mắc cửi.*

Cưỡi xem **Cỡi**

Cứng --*nhảy nhót* nhảy cà cứng.

Cưỡng --*tên chim* con chim cưỡng; --*bắt ép* cưỡng bách, cưỡng bức, cưỡng chế, cưỡng chiếm, cưỡng dâm, cưỡng đoạt, cưỡng ép, cưỡng gian, cưỡng hành, cưỡng hiếp, miễn cưỡng.

Cửu --*chín* cửu chương, cửu huyền, cửu ngũ, cửu phẩm, cửu trùng, cửu tuyền, sông Cửu Long; --*lâu* vĩnh cửu, trường cửu.

Cửu --*cái hòm* di cửu, linh cửu.



- Ch -

Chả --*tiếng than* cha chả! --*không, chẳng* chả dám, chả nhẽ; --*cha ấy* thằng chả; --*tên thức ăn* chả cá, chả lụa, chả giò, chả quế, bún chả, khô lân chả phụng; --*bả vai* chả vai .

Chã lệ rơi lã chã.

Chải --*gỡ cho* sườn chải chuốt, chải đầu, chải giày, chải gỡ, chải tóc, cái bàn chải, bơn chải.

Chãi vũng chãi.

Chảy --*di chuyển thành dòng* chảy máu, chảy xối, chảy rờng rờng, chảy xiết, thùng lủng chảy re, nấu cho chì chảy.

Chẳng nhánh cây chẳng hai, nắng chẳng như thiêu.

Chảnh làm bộ chảnh.

Chảo --*để chiên, rang, xào* chảo đun, chảo sắt, chảo gan, chiên áp chảo.

Chảo --*thứ dây lớn* đánh chảo, dai như chảo.

Chắn --*số nguyên, trọn* chắn cặp, chắn chòi, chắn chực, ngày chắn, chắn một trăm.

Chẳng --*chả, không* chẳng bao giờ, chẳng bù, chẳng bõ, chẳng cùng, chẳng cứ, chẳng cần, chẳng hạn, chẳng lẽ, chẳng mấy khi, chẳng những, chẳng qua, chẳng thà, chẳng trách, cực chẳng đã.

Chậm --*hoãn, chậm* chậm rãi.

Chẩn --*xác định* chẩn bệnh, chẩn đoán, chẩn mạch; --*trợ giúp* chẩn bần, chẩn tế; --*lấy bớt* chẩn bớt tiền lương, ăn chẩn tiền huê hồng, bịnh ban chẩn.

Chẫu --*chúm và trề môi* chẫu mổ đầu láo, chẫu môi, chẫu mồm.

Chẻ --*tách ra theo chiều dọc* chẻ củi, chẻ lạt, chẻ nan, chẻ làm đôi, chẻ nhỏ ra, chẻ rau muống, chẻ tre, tính chẻ sợi tóc làm hai.

Chẽ chặt chẽ.

Chềm cá chềm, bà con chem chềm.

Chẽn --*quần áo chật* mặc áo chẽn; --*vách ngăn* tám chẽn dưng.

Chễm ngồi chễm chệ.

Chẻnh chẻnh mảng.

Chỉ --*ngăn, cầm* cầm chỉ, đình chỉ; --*mạng lưới* chỉ dụ, chỉ đạo, chỉ định, chỉ thị, phụng chỉ, sắc chỉ, thánh chỉ; --*giấy tờ* bài chỉ, chứng chỉ, tín chỉ; --*sợi nhỏ để may, thêu* chỉ hồng, chỉ len, chỉ tơ, chỉ vải, bắt chỉ, chạy chỉ, kim chỉ, ống chỉ, rút chỉ, canh tơ chỉ vải; --*trở, hướng về* chỉ chọc, chỉ dẫn, chỉ điểm, chỉ giáo, chỉ nam, chỉ nẻo, chỉ rõ, chỉ thiên, chỉ trích, chỉ trở, chỉ vẽ, ám chỉ, địa chỉ, tôn chỉ, chăm chỉ, cử chỉ, chỉ huy, ý chỉ, Giao chỉ, coi chỉ tay; --*chị ấy ảnh và chỉ*; --*phạm vi hạn định* chỉ có, chỉ là; --*1/10 của 1 lượng* hai chỉ vàng.

Chĩa cuốc chĩa, cây chĩa ba; --*trở về hướng* chĩa súng vào hông, chĩa miệng vào.

Chiều --*căn cứ vào* chiều chi, chiều dụ.

Chỉnh --*sửa lại* chỉnh bị, chỉnh đốn, chỉnh hình, chỉnh huấn, chỉnh lý, chỉnh tề, chỉnh trang, điều chỉnh, nghiêm chỉnh, tu chỉnh, câu văn chỉnh.

Chĩnh --*giống cái lu* chĩnh đưng gạo, chĩnh rượu, chĩnh tương.

Chỏ cùi chỏ, cánh chỏ.

Chỗ --*nồi 2 tầng có lỗ ở đáy* cái chỗ để xôi nếp; --*xen vào* chỗ miệng vào, chỗ vào chuyện người ta; --*chòm ra ngoài* nhánh cây chỗ ra ngoài.

Choảng --*đánh mạnh* choảng vào đầu, choảng nhau kịch liệt.

Chỏi --*chống đỡ* chỏi lại, chống chỏi, la chỏi lỗi.

Chỏm --*đỉnh, ngọn* chỏm đầu, chỏm núi, lúc còn để chỏm.

Chỏn lỏn chỏn.

Chỏng --*giơ cao lên* chỏng gọng, lỏng chỏng, nằm chỏng căng.

Chỏng --*giường tre nhỏ* chỏng tre, giường chỏng, lều chỏng.

Chỏng --*vỗng lên* chỏng gọng, chỏng khu, chỏng mông, ghe chỏng mũi, thằng chỏng chết trôi.

Chỗ --*nơi chốn* chỗ hay, chỗ dở, chỗ làm, chỗ nào, chỗ ngồi, chỗ ở, chỗ anh em với nhau, đàn bà nằm chỗ, lỗ chỗ.

Chỏi --*đồ dùng để quét* chỏi chà, chỏi lông gà, sao chỏi, rượu chỏi.

Chỏi chỏi dậy, chỏi bước.

Chỏm lỏm chỏm, nợ như chúa chỏm.

Chở --*chuyển đi* chở chuyên, chở hàng, chở củi về rừng, che chở, chón chở.

Chớm --*nhọn bén* chớm chớm, lớm chớm.

Chủ --*kẻ đứng đầu* chủ bút, chủ chốt, chủ động, chủ hôn, chủ hụi, chủ khảo, chủ mưu, chủ não, chủ sở, chủ sự, chủ tọa, chủ tịch, chủ trì, bá chủ, giáo chủ, minh chủ; --*người có quyền sở hữu* chủ điền, chủ hãng, chủ nhà, chủ nhân, chủ tiệm, điền chủ, nghiệp chủ, sở hữu chủ; --*có chủ trương* chủ chiến, chủ đề, chủ đích, chủ hòa, chủ kiến, chủ lực, chủ nghĩa, chủ tâm, chủ ý, chủ yếu, chủ nhật, chủ quan, chủ quyền, dân chủ, phản chủ, khổ chủ, tín chủ, thân chủ, thí chủ.

Chuẩn --*sửa soạn* chuẩn bị, chuẩn chi, chuẩn đích, chuẩn hành, chuẩn miễn, chuẩn nhận, chuẩn phê, chuẩn tướng chuẩn úy, chuẩn y, tiêu chuẩn.

Chũm --*tiếng kêu khi rót vào nước* rót nghe cái chũm.

Chùn --*ngắn, lùn* thấp chùn, ngắn chùn.

Chủng --*giống, loại* chủng loại, chủng sinh, chủng tộc, chủng viện, binh chủng, dị chủng, diệt chủng, đồng chủng; --*trông* chủng đậu, chủng tử.

Chuối --*hột xỏ xâu* chuối bò đề, chuối hổ, chuối ngọc, xâu chuối; --*thời gian* chuối ngày, chuối sầu.

Chuyển --*làm thay đổi* chuyển biến, chuyển bụng, chuyển động, chuyển mưa, lay chuyển, luân chuyển, uyển chuyển --*dời, gửi đi* chuyển di, chuyển đạt, chuyển đệ, chuyển giao, chuyển hoán, chuyển hướng, chuyển ngân, chuyển nhượng, chuyển tả, chuyển tiếp, chuyển vận, thuyên chuyển.

Chữ --*ký hiệu ghi tiếng nói* chữ Hán, chữ hiếu, chữ ký, chữ nho, chữ nô, chữ nghĩa, chữ quốc ngữ, chữ tòng, chữ trinh, chữ viết tháu, hay chữ, mù chữ, không có một đồng một chữ.

Chữa --*có thai* có chữa có ghen, bụng mang dạ chữa, chữa năm một, chữa hoang; --*chưa* chữa được, chữa rồi, chữa xong.

Chữa --*trị, cứu* chữa bệnh, chữa cháy, chữa trị, chạy chữa; --*sửa lại* chữa lỗi, chữa then, bào chữa, sửa chữa.

Chửi --*nói lời xúc phạm* chửi bới, chửi bông lông, chửi đổng, chửi máng, chửi rửa, chửi thề, chửi tưới, chửi xối, chửi xiên chửi xéo.

Chửng nuốt chửng (nuốt trọn), té bở chửng.

Chững --*chưa vững* chững chạc, chững chàng, chập chững, lững chững.

Chở chở ả, chở khách, chở lý, chở quán, cháp chở, phim chở, tiểu thuyết chở.

- D -

Dã dư dã

Dã --*làm cho bớt* dã độc, dã lã, dã rượy; --*buồn, mệt* dã dượi; --*chỗ hoang, quê mùa* dã chiến, dã man, dã sử, dã thú, dân dã, sơn dã, thôn dã, khỉ dã nhân, công dã tràng, dã tâm, trắng dã.

Dải --*có hình dài và hẹp* dải áo, dải cờ, dải yếm, dải thắt lưng, dải sông, dải núi, dải đồi, dải đất.

Dãi --*nước miếng* chảy nước dãi, dãi dãi, thềm nhỏ dãi, mũi dãi lòng thòng, dãi dầu mưa nắng.

Dãy --*hàng dài liền nhau* dãy nhà, dãy núi, dãy phố, dãy dinh thự, hai dãy ghế.

Dãn / Giãn --*tăng độ dài* dây cao su dãn (giãn), dãn (giãn) gân cốt.

Dão --*nước nhè, đã lạt mùi* nước mắm dảo, trà dảo, nước cốt dảo, cà phê dảo.

Dẫm dò dẫm, dọ dẫm. Xem thêm **Giẫm, Giẫm**.

Dẫn câu hỏi dớ dẫn.

Dẫn --*dắt đi, đưa đến*, dẫn chứng, dẫn dụ, dẫn đạo, dẫn điện, dẫn độ, dẫn đường, dẫn giải, dẫn hỏa, áp dẫn, chỉ dẫn, chú dẫn, tiến dẫn, tiểu dẫn, dẫn thủy nhập điện.

Dầu --*dữ lẫm* nhiều dầu, dầu lên; --*chia môi ra* dầu mồm ra chề ít.

Dấu --*dầu, dù* dấu cho, dấu mà, dấu rằng, dấu sao.

Dầy --*có nhiều lẫm* đày dầy.

Dẻ da dẻ, mảnh dẻ, hột dẻ.

Dễ --*sát xuống, hết xóp* dễ cứng, dễ dặt, dễ khát, đất đã dễ.

Dẻo --*mềm mại, bền dai* dẻo dai, dẻo nhẹ, dẻo sức, mềm dẻo bánh dẻo, gạo dẻo cơm.

Dễ --*không kính nể, khinh* dễ người, khi dễ, khinh dễ

Dễ --*không khó* dễ bảo, dễ chịu, dễ coi, dễ dãi, dễ dàng, dễ dạy, dễ dầu gì, dễ đúng gì, dễ gì, dễ hôn! dễ ợt, dễ sợ, dễ tánh, dễ thường.

Dĩ --*hé, hở* dĩ hơi, dĩ lời, dĩ rằng, dĩ tai; --*nói tắt chữ "dì ấy"* dĩ là vợ của dượng.

Dĩ dĩ chí, dĩ hạ, dĩ hậu, dĩ lỗ dĩ nhiên, dĩ vãng, dạn dĩ, gia dĩ, khả dĩ, sở dĩ, bất đắc dĩ, hột ý dĩ, dĩ ân báo oán, dĩ đông bổ tây, dĩ hòa vi quý, dĩ thực vi tiên .

Dĩa dĩa hát, dĩa nhạc, chén dĩa, đánh sóc dĩa.

Diễm --*đẹp rực rỡ* diễm lệ, diễm phúc, diễm tình, kiêu diễm.

Diễn diễn biến, diễn binh, diễn ca, diễn dịch, diễn đàn, diễn đạt, diễn giả, diễn giải, diễn giảng, diễn kịch, diễn nghĩa, diễn tả, diễn tiến, diễn thuyết, diễn tuồng, diễn từ, diễn văn, diễn viên, diễn võ, diễn xuất, biểu diễn, thao diễn, trình diễn.

Dĩnh --*thông minh* dĩnh đạt, dĩnh ngộ.

Dõi --*tiếp nối theo* dòng dõi, nối dõi, dõi gót, theo dõi.

Dòm dí dòm.

Dồng --*dựng thẳng lên* đồng tai nghe, chó đồng đuôi, dong đồng cao.

Dống --*mạnh mẽ* đống dạc, đứng đống lưng

Dồng --*trần truồng* ở trường chông đồng.

Dỗ --*dụ, khuyên* dỗ dành, dỗ ngọt, cám dỗ, dạy dỗ, dụ dỗ, khuyên dỗ.

Dối giận dối, hờn dối.

Dỏm xem **Dởm**

Dở --*đỡ lên cao, mở ra* dở bông, dở hồng lên, dở sách ra; --*trở ra, lòi ra* dở thói vũ phu, dở trò; --*không hay* dở ẹt, dở mặt, dở quá, dở tệ, giỏi dở, hay dở; --*lỡ chừng* dở bữa, dở chừng, dở hơi, dở dang, bỏ dở, lỡ dở; --*không rõ tính* dở dở ương ương, dở khóc dở cười, dở khôn dở dại, dở người dở ngợm, dở ông dở thằng, dở sống dở chết.

Dỡ --*lấy ra* dỡ cơm, dỡ chà, dỡ nón, dỡ nhà, dỡ khoai, dỡ tóc, dỡ từng món, bốc dỡ hàng hoá, càn dỡ (càn rỡ).

Dởm --*giả, không tốt* đồ dởm không bền, mua làm hàng dởm.

Dũa, Giũa dũa cưa, dũa móng tay, giũa cưa, giũa móng tay.

Dững --*mạnh, can đảm* dững cảm, dững lực, dững lược, dững mãnh, dững sĩ, dững tướng, anh dững, trí dững.

Duỗi --*giãn ra* duỗi căng, duỗi tay, duỗi thẳng ra.

Dữ --*hung bạo* dữ ác, dữ dằn, dữ dội, dữ quá, dữ tợn, giận dữ, hung dữ, thú dữ; --*quá lắm* độc dữ, mắc dữ, nhiều dữ, xấu dữ, dữ kiện (xem thêm **Giữ**).

Dựng --*dựng lên* dựng tóc gáy; --*động lên* dựng mõ; --*không lo tới* dựng dựng.

Dưỡng --*nuôi* dưỡng bệnh, dưỡng dục, dưỡng đường, dưỡng già, dưỡng khí, dưỡng lão, dưỡng mẫu, dưỡng nhi, dưỡng sinh, dưỡng sức, dưỡng tâm, dưỡng thai, dưỡng thân, dưỡng tử, an dưỡng, bảo dưỡng, bổ dưỡng, bồi dưỡng, cấp dưỡng, dung dưỡng, điều dưỡng, hoạn dưỡng, phụng dưỡng, tiếp dưỡng cha sinh mẹ dưỡng.

- Đ -

Đả --*đánh* đả đảo, đả động tới, đả hổ, đả kích, đả phá, đả thông, đả thương, ấu đả, ấu đả, đả đót, đon đả.

Đã đã đời, đã đành, đã giận, đã khát, đã lắm, đã qua, đã rồi, đã xong, đã vậy thì, đã giải lại ngoạn; --*tiếng bảo ngưng* khoan đã! chờ hết mưa đã! nghỉ cái đã! rồi làm tiếp, cực chẳng đã.

Đãi --*thết, xử với* đãi bôi, đãi đằng, đãi khách, đãi ngộ, bạc đãi, biệt đãi, chiêu đãi, đối đãi, khoản đãi, ngược đãi, tiếp đãi, trọng đãi, đãi lệnh, ưu đãi; --*trễ nải* huởn đãi, giải đãi; --*sàng để* gạn lọc đãi sạn, đãi cát tìm vàng, bòn tro đãi trấu, đôn đãi.

Đầy --*túi to bằng vải* đầy gấm, đầy gạo, cấp đầy, mang đầy, chim già đầy.

Đảm --*nhận trách nhiệm* đảm bảo, đảm đang, đảm đương, đảm nhiệm; --*gan dạ* đảm lược, đảm lược, can đảm, khiếp đảm.

Đản Phật đản, huỳnh đản, quái đản.

Đảng --*phe, bọn* đảng cướp, đảng bộ, đảng phái, đảng trị, đảng viên; bè đảng, chính đảng, phe đảng.

Đãng đãng trí, đãng tử, du đãng, lơ đãng, phóng đãng, khoáng đãng.

Đảnh --*phần cao nhứt* đảnh núi, đảnh đầu; đồng đảnh.

Đảo --*quay lộn vị trí* đảo điên, đảo lộn, đảo ngược, lừa đảo; --*ngiêng ngả, đổ* đảo chánh, đảo loạn, áp đảo, khuynh đảo; --*cù lao* bán đảo, hòn đảo, quần đảo.

Đắm --*lội trong nước* trâu đắm bùn.

Đẫn --*chặt từng đoạn* dẫn cây, dẫn mía, dẫn khúc, dẫn tre.

Đặng --*kéo dài ròng rã* đặng đặng mấy năm trời

Đẳng --*bậc, tầng* đẳng cấp, đẳng hạng, bình đẳng, cao đẳng, đồng đẳng, sơ đẳng, trung đẳng, đẳng đẳng, ở đẳng, ghé đẳng, đeo đẳng.

Đẫm --*ướt nhiều* đẫm máu, đẫm mồ hôi, ướt đẫm; bé đi lấm đẫm.

Đẫn, Dẫn --*chặt ra từ khúc từ dẫn*; lẩn dẫn lờ mờ.

Đầu ghé đầu; sao Bắc Đầu.

Đẩy --*xô mạnh, xô ra* đẩy cửa, đẩy lui, đẩy ra, đẩy xe, đẩy mạnh, xô đẩy, đưa đẩy, chối đây đẩy.

Đầy --*hơi to, hơi mập* đầy đà, người béo đầy.

Đẻ --*sinh nở* đẻ chữa, đẻ con so, đẻ non, sanh đẻ, ngày sanh tháng đẻ, tiền cho vay đẻ lời, nói đở đẻ, tiếng mẹ đẻ.

Đẽ đẹp đẽ.

Đền --*tên rấn*

Đẻo lẻo đẻo.

Đẻo --*vạt bằng búa* đẻo gọt, đẻo gỗ, đẻo khoét chặt đẻo, đục đẻo.

Để --*nhường lại* để lại giá bao nhiêu? --*lưu lại* để bụng, để dành, để cửa, để giống, để phần, để gia tài lại cho vợ con, vết thương để lại sẹo; --*bỏ, thôi nhau* vợ chồng để bỏ nhau; --*chịu* để tang, để ché; --*cầm thế* để áp, để đương; --*chỉ mục đích* cơm để ăn, nhà để ở; --*thêm vào* để dành, để muối, để ớt, để tiêu; --*đặt vào vị trí* để đâu? để trên bàn, để trong tủ, để

chỏm, đẽ (đề) kháng, đẽ lộ ra, đẽ râu, đẽ tâm, đẽ ý, đại đẽ, triệt đẽ.

Đẽ --*kính nhường bậc anh* hiếu đẽ.

Đẽnh lơ đẽnh.

Đều --*lừa đảo gian trá* đều cang, đều giả, chơi đều.

Đĩ --*gái mãi dâm* đĩ điếm, đĩ thõa, đĩ tính, làm đĩ, thói đĩ bợm.

Đĩa --*con đĩa hút máu* đĩa mén, đĩa trâu, đeo như đĩa đói, dai như đĩa, giã như đĩa phải vôi.

Đĩa --*đĩa để đựng thức ăn* chén đĩa, đơm cơm ra đĩa, thi ném đĩa, đĩa nhạc.

Điểm điểm binh, điểm chỉ, điểm danh, điểm huyết, điểm mặt, điểm tâm, điểm trang, điểm tựa, chấm điểm, chỉ điểm, cực điểm, tóc điểm bạc, địa điểm, giao điểm, khởi điểm, kiểm điểm, nhược điểm, quan điểm, tô điểm, trang điểm, ưu khuyết điểm, yếu điểm, trống điểm canh.

Điển điển chế, điển chương, điển cố, điển hình, điển mai, điển tích, ân điển, cổ điển, kinh điển, từ điển, tự điển cây diên điển.

Điểu --*loài chim ác* điểu, đà điểu, hải điểu.

Đỉnh --*phần cao nhất* đỉnh chung, đỉnh đầu, đỉnh núi, chút đỉnh, cửu đỉnh, tuyệt đỉnh, cây đủng đỉnh.

Đỏ --*màu hồng sậm* đỏ au, đỏ bưng, đỏ chói, đỏ chót, cuộc đỏ đen, lúc đỏ đèn, đỏ gay, đỏ hoe đỏ hoét, đỏ lòm, đỏ lửng, đỏ ngầu, đỏ ối, đỏ rực, đỏ ửng, số đỏ, vận đỏ.

Đoản --*ngắn* đoản côn, đoản đao, đoản hậu, đoản kiếm, đoản kỳ, đoản mạng, đoản số, sở đoản, ăn ở đoản hậu, đoản thiên tiểu thuyết.

Đôi --*dây to để buộc tàu* buộc đôi, dây đôi, đứt đôi, hụt đôi, thả đôi.

Đòm làm đòm.

Đồng đồng đánh làm cao.

Đổ đổ bác, đổ bể, đổ bộ, đổ chuông, đổ dòn, đổ đồng, đổ giận, đổ hào quang, đổ khùng, đổ kiếng, đổ lỗi, đổ lửa, đổ máu, đổ mồ hôi, đổ nát, đổ nhào, đổ quạu, đổ riệt, đổ ruột, đổ tội, đổ tháo, đổ thừa, đổ trút, đổ vãi, đổ vạ, đổ vỡ, đổ xô, bán đổ bán tháo, sụp đổ, nước đổ đầu vịt, sập đổ, trống đổ hồi, tứ đổ tường; Tam nguyên Yên Đổ.

Đỗ --*các thứ đậu hạt* xôi đỗ, hạt đỗ; --*họ* Đỗ; --*trúng tuyển kỳ thi* đỗ đạt, đỗ trạng, thi đỗ; --*ghé lại, đậu lại* đỗ xe lại, đỗ thuyền lại; --*loài chim* đỗ quyên.

Đổi --*thay đi, dời đi* đổi chác, đổi dời, đổi mới, đổi phiên, biến đổi, đổi trắng thay đen, đáp đổi, sửa đổi, trao đổi, vật đổi sao dời.

Đổi không đến đổi, quá đổi, đi một đổi khá xa.

Đồng đồng binh, đồng lý, chửi đồng, nhảy đồng đồng; Phù Đồng Thiên Vương.

Đỡ --*trợ giúp* đỡ dậy, đỡ đàn, đỡ đẻ, bà đỡ (bà mụ), giúp đỡ, nâng đỡ, cha mẹ đỡ đầu; --*hứng lấy, đón* đỡ đòn, đỡ gạt, đỡ lời, đỡ ngăn, đỡ vớt, bợ đỡ; --*giảm bớt* đỡ bệnh, đỡ đói, đỡ khổ, đỡ ngặt, đỡ tổn, tạm đỡ.

Đỡm xem **Đảm**.

Đủ --*không thiếu* đủ ăn, đủ dùng, đủ điều, đủ loại, đủ lông đủ cánh, đủ số, đủ sức, đủ thứ, đông đủ, đủ đủ, thiếu đủ.

Đũa --2 *que dùng để gắp* đũa bếp, đũa con, đũa đũa, chơi đánh đũa, cây so đũa, trả đũa.

Đuổi --*tổng đi* đuổi cổ, đuổi xô, xua đuổi --*rượt theo* đuổi bắt kẻ trộm, đeo đuổi, theo đuổi.

Đủng cây đủng đỉnh.

Đũng đũng quần.

Đững lững đững lờ đờ.

- E -

Ẽn ỏn ẻn.

Ẽo dáng đi ẻo lả, trù ẻo.

Ẽo vông kêu ẻo ẹt.

Ẽ --*muốn bịnh* ẻ mình muốn cảm.

Ẽnh --*phình bụng ra* ẻnh bụng, con ẻnh ượng .

- G -

Gả --*kết hôn cho con gái gả con, gả cưới, gả bán.*

Gã --*người đàn ông gã thiếu niên, gã kia.*

Gãi --*cào nhẹ trên da gãi chỗ ngứa, gãi sồn sột, gãi đầu gãi tai, gãi ghè.*

Gảy, Gầy --*khảy đàn gảy đàn, đàn gảy tai trâu. Xem Khảy.*

Gãy, Gãy --*đứt rời ra gãy gánh giữa đường, té gãy xương, bẻ gãy, trâm gãy bình rơi; --rành mạch gãy gọn.*

Gẫm --*ngẫm, nghĩ kỹ gặt gẫm, suy gẫm sự đời.*

Gẫu --*góp chuyện cho vui tán gẫu, bàn gẫu.*

Ghè --*bịnh ngoài da ghè chốc, ghè hờm, ghè lở, ghè ngứa, ghè phỏng, gãi ghè; --không phải ruột thịt cha ghè, mẹ ghè, dì ghè, dượng ghè, con ghè; --đổi xử lạnh nhạt ghè lạnh.*

Giả --*không thực giả bộ, giả cầy, giả chước, giả danh, giả dạng, giả dối giả đò, giả mạo, giả sử, giả tảng, giả tạo, giả thiết, giả thuyết, giả thử, giả tử, giả trang, giả trá, giả vờ, bạc giả, thiệt hay giả? --kẻ, người diễn giả, độc giả, học giả, ký giả, khán giả, soạn giả, sứ giả, tác giả, thính giả, thức giả, trưởng giả, vương giả, ác giả ác báo, giả lả, hoặc giả, khá giả.*

Giả --*hoàn lại, xem Trả.*

Giã *giã biệt, giã gạo, giã từ, giặc giã, giòn giã, giục giã, thuốc giã độc.*

Giải --*nói rõ, thoát ra khỏi* giải đáp, giải nghĩa, giải thích, giải bài toán, biện giải, chú giải, giảng giải, phân giải, giải cứu, giải lời thề, giải oan, giải ngũ, giải tòa, giải nghệ, giải phóng, giải thoát, giải trừ, giải vây --*tranh thưởng* giải thưởng, tranh giải, giựt giải quán quân; --*đưa đến nơi nào đó* giải giao, giải tù, áp giải; --*làm cho dịu bớt* giải buồn, giải độc, giải hòa, giải khát, giải khuây, giải khổ, giải lao, giải sầu, giải nhiệt, giải phiền, mồm loa mép giải, giải pháp, giải phẫu, giải quyết, giải tán, giải thể, giải trí.

Giảii --*bày tỏ lòng mình* giảii tỏ, giảii bày tâm sự, giảii dạ trung thành, giảii bày nỗi oan ức.

Giã, Giã --*cựa quậy mạnh* giã chết, giã đành đạch, giã giụa, giã nầy, giã tê tê, giã khóc, cá giã trên thớt.

Giảm --*làm cho bớt* giảm bệnh, giảm giá, giảm hình, giảm khinh, giảm sút, giảm thọ, giảm tội, giảm thiếu, giảm thuế, ân giảm, tăng giảm, tài giảm, thuyên giảm, gia giảm.

Giản --*sơ lược, dễ hiểu* giản dị, giản lược, giản tiện, giản yếu, đơn giản, Phan Thanh Giản.

Giãn co giãn, nói giãn, thun giãn (xem thêm **Dãn**).

Giảng --*giải thích* giảng bài, giảng dạy, giảng đạo, giảng đường, giảng giải, giảng hòa, giảng sư, giảng viên.

Giảo --*gian xảo, lọc lừa* giảo hoạt, giảo quyết, gian giảo; --*thắt, cột* giảo ải (thắt cổ mà chết) giảo quyết, xử giảo --*so sánh* giảo giá, giảo tự.

Giã --*cựa quậy mạnh* cá giã trên thớt, giã chết, giã giụa, giã nầy.

Giảm, Giãm --*đạp lên* giảm bẩy, giảm bẹp, giảm bùn, giảm chân, giảm nát, giảm lên.

Giấy --*cào cho sạch* giấy cỏ, giấy mả; giấy giụa (giãy giụa), giấy nầy (giãy nầy).

Giẻ --*vải cũ để lau chùi* giẻ lau, giẻ rách, nùi giẻ, xé giẻ.

Giểu --*đùa bỡn, làm trò* giểu cợt, chế giểu, hề giểu, nói giểu.

Giỏ --*đồ đan để đựng* giỏ bội, giỏ cá, giỏ cần xé.

Giỏi --*có tài, hay* giỏi giang, giỏi giẩn, học giỏi, mạnh giỏi, tài giỏi.

Giống --*đưa lên con chó* giống đuôi lên, giống tai mà nghe.

Giỗ --*lễ cúng ngày chết* giỗ chạp, giỗ quải, giỗ tổ, đám giỗ, ăn giỗ.

Giở --*mở ra* giở từng trang sách, giở mảnh khóe lùa bịp, giở thủ đoạn, giở trò, giở giọng đe dọa --*trở* giở chúng (trở chúng), giở mình (trở mình) giở mặt (trở mặt) giở quẻ (trở quẻ) giở giời (trở trời).

Giỡn --*đùa, chọc cho vui* giỡn cợt, giỡn chơi, giỡn hót, giỡn mặt, cười giỡn, đùa giỡn, nói giỡn, trững giỡn (Xem **Rỡn**).

Giũ --*rung cho sạch* giũ áo, giũ bụi, giặt giũ, giũ sạch nợ trần, chim giũ lông, Ngọc Hoàng giũ sỏ (xem thêm **Rũ**).

Giũa --*mài cho láng* cái giũa, mài giũa, giũa cưa, giũa móng tay.

Giữ --*cất lấy, theo đúng* giữ cửa, giữ giá, giữ gìn, giữ kẽ, giữ lễ, giữ miếng, giữ mình, giữ ý, cầm giữ, canh giữ, chống giữ.

Giữa --*trung tâm* giữa chừng, giữa dòng, giữa đường, giữa thàng, giữa vời, chính giữa, cửa giữa, kẽ giữa, khúc giữa.

Gõ --*đập nhẹ vào cho ra tiếng* gõ cửa, gõ mõ, gõ nhịp; --*loại gỗ quý* cây gõ (gỗ gụ), bộ ngựa gõ

Gỏi --*tên món ăn* ăn gỏi, gỏi gà, gỏi sứa, gỏi tôm thịt.

Gông gắt gông.

Gỗ gây gỗ.

Gỗ gỗ quý, gỗ gụ, gỗ tạp, đốn gỗ, khúc gỗ, tượng gỗ.

Gở --*điềm không lành* điềm gở, nói gở, quái gở.

Gỡ --*làm cho hết rồi* gỡ rối, gỡ đầu, gỡ tội; --*vớt lại* gỡ canh bạc, gỡ gạc, gỡ thua, cạy gỡ.

Gởi, Gửi gởi gắm, gởi lại, gởi thơ, gởi rể, gởi lời thăm, gởi thân đất khách, gởi trứng cho ác, chọn mặt gởi vàng, ăn gởi nằm nhờ.

Gửi gàn gửi.

- H -

Hả --*tiếng hỏi* vậy hả? tới rồi hả? --*tiếng cười* cười ha hả, hỉ hả; --*mở ra* đau chân hả miệng, hả miệng mắc quai; --*thỏa lòng* hả dạ, hả giận, hả hê, hả hơi, hả lòng.

Hải --*biển* hải cảng, hải chiến, hải đảo, hải lý, hải ngoại, hải phận, hải quan, hải quân, hải sản, hải tặc, hải triều, đại hải, hàng hải; --*tên cây* hải đường; --*tên xứ* Hải Dương, Hải Phòng, Long Hải, Phước Hải.

Hãi --*sợ* hãi hùng, kinh hãi, sợ hãi.

Hãm --*ép bức để hại* hãm địch, hãm đồn, hãm hại, hãm hiếp, hãm tài, hãm thành, hãm trận; --*giữ lại, cầm lại* cầm hãm, giam hãm, hãm xe lại, hãm máy.

Hãn --*mồ hôi* phát hãn, xuất hãn; --*hung dữ* hung hãn; --*ít có* hãn hữu.

Hảng bộ hình hảng (điếc), đứng chàng hảng.

Hãng --*nhà buôn lớn* hãng buôn, hãng tàu, hãng xưởng.

Hành --*hé* trời hành nắng.

Hãnh hãnh diện, kiêu hãnh.

Hảo --*tốt* hảo hán, hảo hạng, hảo sự, hảo tâm, hảo ý, bất hảo, hòa hảo, tuyệt hảo.

Hảo --*vô ích* lo hảo, tiếc hảo, hảo huyền.

Hãy --*tiếng sai bảo* hãy chăm học, hãy cẩn thận, hãy gác bỏ ngoài tai --*vấn* hãy còn, trời hãy còn mưa --*tạm thời* hãy biết thế đã.

Hảm --*hõm sâu xuống* bực hảm, hảm đứng.

Hảm --*hư, hết ngon* gạo này đã hảm; --*không ai để ý* hảm hiu, hảm hút; dọa hảm, hãm hảm.

Hảm hảm hoi, át hảm, bỏ hảm, chắc hảm, điều đó đã hảm, bịnh chưa dứt hảm, không hảm như thế, xong hảm.

Hăng --*tiếng bảo: hãy* hăng làm việc này đã! rồi hăng hay! ăn xong hăng đi!

Hảy --*đẩy ra, hát ra* hãy dứt, hãy tay ra, gió hãy hãy.

Hẻ --*đường hở nhỏ* lỗ hẻ, kẹt hẻ, ngồi chề hẻ.

Hẻm --*lối đi hẹp* đường hẻm, ngõ hẻm, xó hẻm, nhà ở trong hẻm, hang cùng ngõ hẻm.

Hẻo --*vắng* hẻo lánh.

Hề --*thỏa lòng, vui vẻ* nói cười hề hả.

Hễ --*nếu mà* hễ mà, hễ có tiền thì mua được.

Hễn --*thở nhiều* thở hào hễn, thở hỏn hễn.

Hỉ hỉ hả, hỉ mũi, hỉ sự, hỉ tín, hỉ xả, báo hỉ, cười hi hỉ, cung hỉ, hoan hỉ, hủ hỉ, song hỉ, chi rứa hỉ? vui quá hỉ!

Hiểm --*nguy, độc* hiểm ác, hiểm địa, hiểm độc, hiểm họa, hiểm hóc, hiểm nghèo, hiểm nguy, hiểm trở, hiểm yếu, bụng hiểm, chỗ hiểm, ốt hiểm, thâm hiểm, thoát hiểm.

Hiển --*sáng sửa, vẻ vang* hiển đạt, hiển hách, hiển hiện, hiển linh, hiển nhiên, hiển thánh, hiển vi, hiển vinh.

Hiểu --*thấu rõ, biết* hiểu biết, hiểu làm, hiểu ngầm, chậm hiểu, dễ hiểu, thông hiểu.

Hình --*phồng lên* hình mũi, mùi hình hình.

Hở ngồi chò hở.

Hoả --*lửa, gấp* hoả bài, hoả công, hoả châu, hoả diệm sơn, hoả đầu quân, hoả hoạn, hoả lò, hoả lực, hoả mai, hoả mù, hỏa ngục, hỏa pháo, hoả tai, hoả táng, Hoả Tinh, hoả tiễn, hoả thiêu, hoả tốc, hoả xa, Bà hoả, cứu hoả, dẫn hoả, dầu hoả, hương hoả, phát hoả, phóng hoả, tá hoả, tàu hoả.

Hoài --*mệt mỏi* bài hoài.

Hoãn --*chậm lại, không gấp* hoãn binh, hoãn dịch, hoãn đãi, hoà hoãn, tạm hoãn, trì hoãn.

Hoảng --*sợ sệt* hoảng hồn hoảng vía, hoảng hốt, hoảng sợ, khủng hoảng, kinh hoảng, la hoảng, mê hoảng.

Hoãng, Hoẵng --*loại hươu nhỏ* chạy mau như hoẵng.

Hoảnh --*ráo nước* ráo hoảnh.

Hỏi --*xin cho biết* hỏi cung, hỏi han, hỏi tội, hỏi thăm, hỏi vợ, ăn hỏi, lễ hỏi, tra hỏi, xét hỏi, bánh hỏi, chổi hỏi, dẫu hỏi, đòi hỏi, vay hỏi.

Hỏm --*lõm sâu và hẹp* sâu hỏm, hỏm xuống.

Hõm --*khuyết sâu* vào mắt hõm vì thiếu ngủ.

Hởn --*đỏ lợt* trẻ mới sanh đỏ hởn.

Hồng --*hư, thi rớt* hồng bát, hồng mát, hồng thi, hồng việc, xôi hồng bồng không; --*cao khỏi mặt đất* hồng căng, nhẹ hồng, dở hồng, treo hồng lên.

Hỗ --*thẹn, tủi* hổ người, hổ thẹn, tủi hổ, xấu hổ; --*cọp* hổ báo, mãnh hổ, hổ khẩu, hổ phách, bảng hổ đề danh, làm hùm làm hổ, cao hổ cốt, rắn hổ.

Hỗ --*lấn nhau* hổ tương, hổ trợ, hổ giá viên.

Hồi --*nóng còn lên hơi* bánh còn nóng hồi.

Hồi --*hồi nãy* (nói tắt) hồi giờ (hồi nãy tới bây giờ) hồi ôi!

Hôm --*hôm ấy* bữa hôm, hôm rày.

Hồn thờ hồn hên.

Hồn --*vô lễ, xác láo* hồn ầu, hồn hào, hồn láo, hồn xược, làm hồn, nói hồn; --*lộn xộn* hồn chiến, hồn độn, hồn hợp, hồn loạn, hồn tạp.

Hồng --*không kín* trống hồng, lỗ hồng; --*không* nói hồng được, hồng biết.

Hở --*không kín* hở cửa, hở hang, hở môi, hở răng, để hở, hăm hở, hớn hở, kẽ hở, khe hở, lỗ hở, sơ hở, áo hở lưng, làm không hở tay.

Hỡ hực hỡ.

Hời --*vui dạ* hời dạ, hời lòng.

Hối --*tiếng than* hối ôi! hối đồng bào! trời ơi đất hối.

Hờn --*vui mừng* hí hờn.

Hủ --*cũ kỹ* hủ bại, hủ hỉ, hủ hoá, hủ lậu, hủ nho, hủ tiếu, hủ tục, đậu hủ.

Hũ --*lu nhỏ bé miệng* hũ gạo, hũ mắm, hũ rượu, cổ hũ cau, cổ hũ dừa.

Hủi hất hủi, cùi hủi, phong hủi.

Hủng --*lún xuống* chỗ hủng.

Hủy --*phá, bỏ* hủy bỏ, hủy diệt, hủy hoại, hoại hủy, phá hủy, tiêu hủy, tiêu hủy.

Huyễn huyễn hoặc, đồn huyễn.

Hử --*hở? hả?* đi đâu hử? không đi hử? mới về tới hử?

Hử ừ hử, hử hẽ.

Hửng --*hừng* trời hửng sáng, hí hửng.

Hững hững hờ.

Hưởng --*có được cho mình* hưởng dụng, hưởng lạc, hưởng lộc, hưởng phước, hưởng thụ, hưởng ứng, ảnh hưởng, âm hưởng, cộng hưởng.

Hữu --*có hữu* danh, hữu dụng, hữu duyên, hữu hạn, hữu hình, hữu ích, hữu sản, hữu tài, chấp hữu, chiếm hữu, cố hữu, cộng hữu, quyền sở hữu, hữu xạ tự nhiên hương; --*bên tay mặt* hữu dục, hữu ngạn, hữu phái, cực hữu, tả hữu; --*anh em bạn* ái hữu, bằng hữu, đạo hữu, giáo hữu, tình bằng hữu, hữu nghị.

Hỷ, Hỉ hỷ sự, hỷ tín, hỷ xả, báo hỷ, cung hỷ, hoan hỷ, song hỷ; hỷ hả, hỷ mui, vui quá hỷ.

- I -

Ỉ --*hơi ướt ẩm ỉ, i ỉ, ỉ ỉ; --ngâm ngâm đau âm ỉ, trời âm ỉ; --kêu than năn nỉ ỉ ôi.*

Ĩ àm ĩ, òn ĩ.

Ỉa --*đi tiêu, đại tiện ỉa chảy.*

Ỉm cửa đóng im ỉm

Ỉnh con ĩnh ương ãnh ương

Ỉu --*bị ẩm làm cho mềm iu ỉu.*

- Y -

Ỡ --*cậy thế, dựa vào ỡ giàu, ỡ giỏi, ỡ lại, ỡ tài, ỡ quyền, ỡ thế, ỡ y.*

Ỡm --*trợ giúp ỡm hộ, ỡm trợ; --ém, ém ỡm bùa, ỡm tài, ỡm trừ*

Ỡu --*chết non ỡu tương, chết ỡu; --mềm mại thướt tha ỡu điệu.*

- K -

Kẻ --*người* kẻ cả, kẻ cắp, kẻ gian, kẻ hèn, kẻ nghèo, kẻ thù; --*vẽ, gạch hàng* kẻ chữ, kẻ lông mày, giấy có kẻ hàng, thước kẻ; --*bới* ra kẻ vạch, tánh ưa kẻ xấu người ta.

Kẽ --*khe nhỏ, chỗ hở* kẽ cửa, kẽ tay, cặn kẽ, giữ kẽ, xen kẽ.

Kẽm --*kim loại trắng* dây kẽm gai, mái kẽm, mỏ kẽm, thùng bằng kẽm, tiền kẽm, tráng kẽm.

Kẻng --*diện sang* ăn mặc kẻng.

Kẻo --*không thể thì* phải chăm học kẻo dốt, mau mau kẻo trể.

Kẻo tiếng võng kẻo kẹt.

Kể --*thuật lại, coi như* kể chuyện, kể chết, kể công, kể lể, kể như, kể ơn, kể ra, kể rõ, kể trên, chẳng kể, cứ kể là, khóc kể, không đáng kể.

Kỉa hôm kỉa hôm kia.

Kiểm --*xem lại, soát lại* kiểm chứng, kiểm duyệt, kiểm điểm, kiểm đóc, kiểm kê, kiểm lại, kiểm lâm, kiểm nghiệm, kiểm nhận, kiểm soát, kiểm thảo, kiểm tra.

Kiêng --*cảnh, cây nhỏ* cây kiêng, chơi kiêng, trồng kiêng, kiêng chùa, một kiêng hai quê; --*chuông* nhà thờ đổ kiêng, kiêng chuông báo hiệu.

Kiễng --*nhón* kiễng chân, kiễng gót.

Kiểu kiểu cách, kiểu cọ, kiểu mẫu, kiểu vỡ, chén kiểu, đĩa kiểu.

Kĩu tiếng võng đưa kĩu kịt.

Kính --*kính, tôn trọng kính làm anh, kính nhường.*

Kỷ, Kỉ kỷ vật, kỷ yếu, kỷ lục; --*thân mình ích kỷ, tự kỷ, tri kỷ, vị kỷ; --phép tắc bắt buộc kỷ luật, kỷ cương; --chỉ thời gian kỷ niệm, kỷ nguyên, niên kỷ, thế kỷ, Kỷ Dậu, Kỷ Sửu; --ghế ngồi, mâm nhỏ ghế trường kỷ, kỷ trà.*

Kỹ, Kĩ --*nghề kỹ nghệ, kỹ sư, kỹ thuật, kỹ xảo; --gái dĩ thỏa kỹ nữ, ca kỹ, kỹ viện; --mất nhiều công kỹ càng, kỹ lưỡng, nhìn kỹ, ăn no ngủ kỹ.*

- Kh -

Khả --*có thể* khả ái, khả dĩ, khả kính, khả năng, khả nghi, khả ó, khả quan, bất khả kháng, vô kể khả thi.

Khải khải hoàn, khải hoàn môn

Khảy khảy đòn, khảy móng tay; cười khảy.

Khảm khảm xa cừ, khảm vàng, tâm khảm, quẻ Khảm.

Khản --*khô ráo* khản cổ, khản tiếng.

Khảng ăn nói khảng khái.

Khảnh --*nhỏ thó* dáng người mảnh khảnh.

Khảo --*tra xét* khảo chứng, khảo cổ, khảo cứu, khảo duyệt, khảo giá, khảo hạch, khảo nghiệm, khảo sát, khảo thí, khảo xét, chủ khảo, giám khảo, phúc khảo, sơ khảo, tra khảo.

Khảm --*nặng và đầy* thuyền chở khảm.

Khấn khấn tín (gắt gỏng); mùi khấn khấn.

Khẳng --*gây còm* khẳng kheo, khẳng khiu; --*thừa nhận là đúng* khẳng định.

Khẩn --*khai phá đất hoang* khẩn điền, khẩn hoang, khai khẩn, trưng khẩn; --*cầu xin* khẩn cầu, khẩn khoản, khẩn nguyện, khẩn yếu; --*gấp* khẩn cấp, khẩn thiết, khẩn trương, thượng khẩn, tối khẩn.

Khẩu --*miệng* khẩu cung, khẩu đại bác, khẩu hiệu, khẩu khí, khẩu lệnh, khẩu phần, khẩu phật tâm xà, khẩu súng, khẩu thiết, khẩu truyền, khẩu ước, khẩu thuyết vô bằng, khẩu vị, á khẩu, hải khẩu,

cắm khẩu, cửa khẩu, già hàm lão khẩu, hộ khẩu khai khẩu, nhân khẩu, nhập khẩu, xuất khẩu.

Khẻ --*đánh cho bề lần lần khẻ lần*, khẻ miệng sành; --*đánh nhẹ vào phạt khẻ tay, khẻ chân*.

Khẽ --*nhè nhẹ khẽ gặt đầu, nói khẽ, hỏi khẽ, khe khẽ*.

Khẽnh nằm khẽnh, răng khẽnh, đi khắp khẽnh.

Khếu đi khát khếu.

Khỉ khỉ cùi, khỉ dộc, khỉ đột, khỉ khô, khỉ khọt, khỉ mốc, rồ khỉ, thẳng khỉ, nơi khỉ ho cò gáy, rung cây nhát khỉ, cây cầu khỉ.

Khỉa --*liên tiếp* thua khỉa ba bàn, trúng khỉa hai bàn.

Khiển --*sai khiến, trách* điều khiển, khiển trách, tiêu khiển.

Khiễng --*bên cao bên thấp* khiễng chân, khập khiễng.

Khỉnh kháu khỉnh, khinh khỉnh.

Khở --*đánh nhẹ vào* khở cửa, khở đầu, khở mõ, khở nhíp.

Khoả khoả nước, khoả mặt, khoả cho bằng mặt, khoả lấp, khuây khoả, khoả thân.

Khoải khác khoải.

Khoản khoản đãi, bồi khoản, điều khoản, khẩn khoản, lưu khoản, tài khoản, tồn khoản, từng khoản.

Khoảng khoảng cách, khoảng đời, khoảng ba giờ khuya, khoảng chừng, khoảng đường, khoảng trống, khoảng thời gian, khoảng khoát.

Khoảnh khoảnh đất, khoảnh khắc, khoảnh ruộng, thành khoảnh.

Khoẻ --*mạnh, không đau* khoẻ ăn, khoẻ khoắn, khoẻ mạnh, khoẻ ru, khoẻ thân, bổ khoẻ, sức khoẻ, người bệnh đã khoẻ, nghỉ khoẻ, thuốc khoẻ.

Khỏi --*không còn* khỏi bệnh, khỏi cần, khỏi lo, khỏi nói, khỏi sợ, chạy khỏi, đi khỏi, qua khỏi, thoát khỏi, tránh khỏi, trốn khỏi, tai qua nạn khỏi.

Không lỏng không

Khổ khổ ải, khổ chủ, khổ công, khổ dịch, khổ giấy, khổ hạnh, khổ hình, khổ não, khổ nạn, khổ nhọc, khổ nhục, khổ sai, khổ sở, khổ tâm, khổ thân, khổ vải, bề khổ, bề khổ, cùng khổ, cơ khổ, cực khổ, cứu khổ, đồ khổ, gian khổ, hẹp khổ, khác khổ, khôn khổ, khuôn khổ, lao khổ, nổi khổ, nghèo khổ, quá khổ, rộng khổ, tổ khổ, sâu khổ, trái khổ qua.

Khổn nguy khổn, vây khổn.

Khổng Khổng Tử, Khổng Minh, Khổng giáo, Khổng Mạnh, cửa Khổng sân Trình; khổng lồ; --*không* khổng (hổng) chịu.

Khởi --*bắt đầu* khởi chiến, khởi công, khởi đầu, khởi điểm, khởi hành, khởi hấn, khởi loạn, khởi nghĩa, khởi phát, khởi sự, khởi thảo, khởi thủy, khởi tố, khởi xướng, hứng khởi, phấn khởi, quật khởi, sơ khởi, mừng khắp khởi.

Khuẩn vi khuẩn.

Khủng --*sợ hãi* khủng bố, khủng hoảng, khủng khiếp, kinh khủng.

Khuyến --*chó* khuyến mã, khuyến ưng.

Khuỷnh khuỷnh đất (xem **Khoảnh**).

Khuỷu khuỷu tay, đường đi khúc khuỷu

Khử --trừ, bỏ đi khử độc, khử tà, trừ khử, khử thổ, khử trùng.

- L -

Lả --*yếu sức* đói lả, mệt lả; --*không đứng đắn* lả lơi, lả lúa, lả lướt, ẻo lả; --*rách, tét té* lả đầu gối; --*rời rạc* mưa rơi lả tả.

Lã nước lã, làm ăn lổ lã, lệ rơi lã chã.

Lãi nói lải nhải.

Lãi lổ lãi, lòi lãi, tiền lãi, lấy công làm lãi, cho vay nặng lãi, lãi suất; --*giun trong ruột* lãi đũa, lãi kim, sán lãi, sên lãi, con lãi.

Lảy, Lẩy --*dùng tay tách ra* lảy bắp, lảy đậu, lảy lá, lảy cò súng.

Lảm nói lảm nhảm, nhai lổm lảm.

Lãm duyệt lãm, lịch lãm, nhàn lãm, triển lãm.

Lãn thợ lãn công đòi lên lương

Lảng lảng cẳng, lảng ồ, lảng tai, lảng nhách, lảng tránh, lảng vảng, lảng xẹt, lảng sang chuyện khác, lảng đi nơi khác, lơ lảng, khuây lảng, lĩnh lảng, xao lảng, bãng lảng.

Lãng --*không bó buộc* lãng du, lãng đãng, lãng mạn, lãng phí, lãng quên, lãng tử.

Lãnh --*âm thanh cao* lãnh lãnh, lãnh lót.

Lãnh lãnh chúa, lãnh cung, lãnh đạm, lãnh giáo, lãnh hội, lãnh lương, lãnh nợ, lãnh thổ, lãnh thưởng, lãnh vực, bản lãnh, bảo lãnh, cương lãnh, hàng lãnh, phát lãnh, quần lãnh; --*chức quan* lãnh binh, lãnh sự; --*đứng đầu* lãnh đạo, lãnh tụ, thống lãnh, thủ lãnh.

Lão lão đảo.

Lão --*già* lão ấu, lão bá, lão bộc, lão gia, lão già, lão khẩu, lão luyện, lão phu, lão thành, lão trượng, cây đã lão, dưỡng lão, nguyệt lão, ra lão, trưởng lão; Lão Tử, Lão giáo.

Lầu --*thuộc* lầu thông, thuộc lầu.

Lăn --*săn* chất béo lăn, đôi vai tròn lăn; lăn mẩn.

Lẳng lẳng lạng, khu lẳng, lũng lẳng, lẳng nhắng; --*khêu gọi* lẳng lơ, cặp mắt lẳng, cười lẳng, tánh lẳng.

Lắm --*giữ chặt* lắm lắm.

Lắm lắm bắm, lắm nhảm, lắm rắm, chưa già mà đã lắm cảm.

Lắm áp lắm, lắm lúa, lắm liệt, mới biết đi lắm đấm, oai phuông lắm lắm.

Lẩn lẩn khuất, lẩn lút, lẩn núp lẩn quẩn, lẩn quất, lẩn thần, lẩn tránh, lẩn trốn.

Lẫn cả tôi lẫn anh, giúp lẫn nhau, trộn lẫn; --*làm lộn, hay quên* già lẫn, lẫn lộn, làm lẫn, lú lẫn, nói lẫn.

Lẩu lẩu cá, lẩu lươn, nấu lẩu, ăn nói lẩu bầu.

Lấy run lấy bầy, lấy cò súng, lấy (trích ra) một câu Kiều.

Lấy lấy lừng, lộng lấy, cãi lấy, nói lấy, lấy nỏ, giận lấy.

Lẻ --*không đủ* đôi lẻ bạn, lẻ bầy, lẻ loi, lẻ tẻ, bán lẻ, chẵn lẻ, tiền lẻ, một trăm lẻ năm, số lẻ.

Lẽ lấy lẽ, phận lẽ mọn, vợ lẽ, lạng lẽ; --*cái lý phải vậy* lẽ dĩ nhiên, lẽ nào, lẽ phải lẽ ra, lẽ sự, lẽ thường, cãi lẽ, có lẽ, chẳng lẽ, đủ lẽ, hợp lẽ, không lẽ, lý lẽ, quá lẽ, trái lẽ.

Lềm --*bén lằm* sắc lềm, lem lềm.

Lẻn --*lén, lỏn* đi lẻn trốn, lẻn đi mát, trộm lẻn vào nhà; --*rụt* rẻ cười lỏn lẻn, bộ xẻn lẻn.

Lễn --*dáng hổ thẹn* bễn lễn.

Lẻng kẻng --*tiếng khua*

Lẻo lẻo lự, lẻo mép, hớt lẻo, lỏng lẻo, mách lẻo, thèo lẻo, chối leo lẻo, nước trong leo lẻo.

Lẻo lạnh lẻo, lạt lẻo, lẻo đẻo.

Lẻ --*dùng vật nhọn cạy lên* cát lẻ, lẻ gai, lẻ mụn, lẻ óc bà thầy lẻ đẹn, dùng kim lẻ cái dằm ra, kể lẻ.

Lễ --*có phép tắc* lễ độ, lễ phép, giữ lễ, ngày lễ, nghỉ lễ, thi lễ; --*đem tài vật để cầu* lễ cưới, lễ hỏi, lễ lộc, lễ vật, dâng lễ, sính lễ, lễ mễ --*bày tỏ kính ý* lễ bái, lễ bộ, lễ giáo, lễ nghi, lễ nghĩa, lễ nhạc, lễ phục, hành lễ, miễn lễ, té lễ, thất lễ, vô lễ.

Lễn lễn thễn

Lẻnh lẻnh lảng, sâu bò lẻnh nghẻnh.

Lẻu nhọn lẻu, lẻu ngoài da, may lẻu mũi kim, lẻu lão, bập lẻu.

Liễm nguyệt liễm, niên liễm, hươu liễm, thâu liễm.

Liễn liễn trướng, liễn đối, viết liễn, treo liễn, dán liễn, đôi liễn cần.

Liềng thua xiềng liềng.

Liểu liểu ngô hoa tường, liểu bò, liểu yếu đào tơ, bông tai lá liểu, dương liểu, mảy lá liểu, bệnh hoa liểu, kết liểu.

Lĩnh lĩnh kính, lĩnh lảng, lĩnh nghĩnh, lấu lĩnh, nó lĩnh đâu mắt rồi?

Lĩnh, Lãnh lĩnh giáo, lĩnh hội, lĩnh lương, lĩnh nợ, lĩnh ý, lĩnh thưởng, lĩnh vực, liêu lĩnh, quần lĩnh.

Lỏ --*trợn lên* lỏ mắt ngạc nhiên.

Lõ --*lòi lên, ló ra* mũi lõ.

Loã loã lò, loã thể, đồng loã, tóc loã xoã.

Loãng --*không đặc* mực loãng, máu loãng, pha loãng, cháo loãng.

Lỏi len lỏi, lòn lỏi, luồn lỏi, trội lỏi, thẳng lỏi con.

Lõi lõi cây, lõi bắp, lõi đời, lọc lõi, ăn chơi đã lõi, lõi dầu hơn giác gụ, tiếng Nôm Lõi.

Lỏm --*lén lút* học lỏm, nghe lỏm.

Lõm --*thụt vào* má lõm đồng tiền, rơi lõm bõm, lõm chuối, giữa lõm, lồi lõm.

Lỏn lỏn cửa sau, lỏn chỏn, lỏn đi, lỏn lẻn, lỏn tỏn, lỏn vào, thon lỏn, quần xà lỏn.

Lỏng lỏng chỏng, lỏng khỏng, lỏng ngỏng, lỏng le, lỏng lẻo, cái lỏng bỏng, buộc lỏng, cháo lỏng, đặc lỏng, giam lỏng, nắm lỏng, thả lỏng, mối dây lỏng.

Lỏng nỏi canh lỏng bỏng, lỏng thỏng, lạp lỏng.

Lỏng lỏng chỏng, lêu lỏng, trỏng lỏng.

Lỏ bùa lỏ ban, lỏ đầu, lỏ nẻ, lỏ hang, lỏ hồng, lỏ kim, lỏ lã, lỏ lờì, lỏ măng, lỏ miệng, lỏ mọng, lỏ mũi, lỏ tai, đồ lỏ bộ, đào lỏ, giùi lỏ, khoét lỏ, lũng lỏ, thô lỏ, xoi lỏ, gằn xuồng lỏ, ăn bữa giỗ lỏ bữa cày.

Lỗi --*sai, điều quấy* lỗi duyên, lỗi đạo làm con lỗi hẹn, lỗi lạc, lỗi làm, lỗi thời, cung đàn lỗi nhịp bắt lỗi, chữa lỗi, chịu lỗi, đổ lỗi, hỏi lỗi, phạm lỗi, sửa lỗi, tha lỗi, thứ lỗi, tội lỗi, xin lỗi.

Lỗm lỗm chồm, lỗm ngòm lỗm lảm.

Lỗn lỗn ngổn, khoa lỗn cởn.

Lở --*sứt ra, rớt ra* núi lở, đê lở, vỡ lở, xoi lở trồi long đất lở; --*bị* *ghẻ khoét* lở loét, lở lói, ghẻ lở.

Lỡ lỗ bữa, lỗ bước, lỗ cở, lỗ cuộc, lỗ chùng, lỗ dịp, lỗ dở, lỗ duyên, lỗ đường, lỗ làng, lỗ lời, lỗ thời, lỗ tay, lỗ tàu, lỗ làm, dĩ lỗ.

Lởm đá lởm chờm.

Lởn lởn vờn.

Lũ bè lũ, cả lũ, lam lũ, lũ lụt, mưa lũ, lũ kiến đàn ong, lũ lượt, nước lũ, từng lũ.

Lũa lũa tủa .

Lủi lủi đi, lủi mất, lủi vô bụi, lủi thối, lủi trốn, lảm lủi, trụi lủi, rau húng lủi.

Luỗi --*mệt quá sức* đói luỗi, mệt luỗi.

Lủm --*ăn gọn cả miếng* bốc lủm, làm không đủ lủm.

Lủn --*ngắn, vụn, nhỏ*. áo ngắn lủn củn, thấp bé lủn củn, lủn mủn lủn mủn.

Lũn mềm lủn (mềm nhũn)

Lũng lũng lảng, lũng lĩnh, nội bộ lũng củng, đồ đạc lũng củng, câu văn lũng củng, lung lơ lũng lượng; --*thủng* lũng lỗ, chọc lũng, đâm lũng, xoi lũng, quần lũng đáy.

Lũng thung lũng, lũng đoạn.

Luỹ tích luỹ, luỹ thừa, luỹ tiến, luỹ tre xanh; --*thành*, rào chiến luỹ, đồn luỹ, hào luỹ, thành luỹ.

Lử --*lả* đỏi lử, mệt lử, nhọc lử, say lử.

Lữ lữ điếm, lữ đoàn, lữ hành, lữ khách, lữ quán, lữ thứ, lữ xá, quân lữ.

Lửa lửa củi, lửa dục, lửa hận, lửa lòng, lửa trại, bén lửa, binh lửa, chữa lửa, đế lửa dầu lửa, dũa lửa, đá lửa, kiến lửa, nẩy lửa, núi lửa, nằm lửa, nhay lửa, xe lửa, nhúm lửa, bò cạp lửa, rấn hổ lửa, thổi lửa, thử lửa, tánh nóng như lửa.

Lữa cứ lần lữa mãi.

Lửng bỏ lửng, lấp lửng, lơ lửng, lượng lửng, quên lửng, ăn lửng dạ, treo lửng lơ.

Lững mặt đở lững (đở lượng), sừng đở lững, lững chững, lững đững lơ đờ, lắc lơ lắc lững, lơ lững, lững lơ, đi lững thững, lững thờ lững thững.

Lưởi lưởi bào, lưởi cày, lưởi gà, lưởi câu, lưởi cưa, lưởi lê, lưởi dao, lưởi gươm, lưởi hái, lưởi khoan, lưởi không xương, trắng lưởi liềm, đầu môi chót lưởi, miệng lẩn lưởi mối, nón lưởi trai, cá lưởi trâu.

Lưỡng đở lượng, kỹ lượng; --*hai*, *một đôi* lưỡng ban, lưỡng cực, lưỡng diện, lưỡng lự, lưỡng quyền, lưỡng thể, lưỡng toàn, lưỡng

ước, lưỡng viện quốc hội, nhất cử lưỡng tiện, tấn thối lưỡng nan, lưỡng đầu thọ địch.

- M -

Mả --*chỗ chôn người chết* mả mò, bốc mả, đào mả, giấy mả, gà mở cửa mả, mèo mả gà đồng.

Mã --*đồ bằng giấy để đốt cúng* đồ mã, đốt mã, hàng mã, thợ mã, vàng mã; --*dáng bề ngoài* gái ra mã, trở mã, tốt mã rã đám; --*ngựa* binh mã, phò mã, kỵ mã, khuyến mã, xe song mã, hát bài tấu mã, mã thượng anh hùng, trường đồ tri mã lược; --*tên cây, tên bệnh* cây mã đề, cây mã tiền, bệnh xỉ tấu mã; --*dấu hiệu* mật mã, mã số, mã tự; --*tên đá quý* mã não; --*tên xứ* Mã-Lai, La-Mã; bắn mã tử, dao mã tấu.

Mải --*ham mê, cứ* mải ham chơi, mải học, mải mê, mải miết, mải lo.

Mãi --*luôn luôn, hoài* mãi mãi, nói mãi, chờ mãi tới khuya, nghĩ mãi không ra; --*mua bán* (Mại) mãi dâm, mãi lộ, mãi võ, tạo mãi, thương mãi.

Mảy mảy may, mảy lông, ngòi tréo mảy.

Mãn --*trọn, đầy đủ* mãn cuộc, mãn đời, mãn hạn, mãn khóa, mãn kiếp, mãn kỳ, mãn nguyện, mãn nhãn, mãn phần, mãn tang, mãn tiệc, bất mãn, nhân mãn, sung mãn, tự mãn, thỏa mãn, viên mãn; Mãn-Châu, Mãn Thanh.

Mảng mảng lo chơi quên học, tróc một mảng da, chiếc mảng (cái bè nhỏ), trái mảng cầu, bén mảng, chênh mảng.

Mãng ăn nói lỗ mãng.

Mảnh mảnh bằng, mảnh chiếu, mảnh giấy, mảnh giẻ, mảnh gỗ, mảnh gương, mảnh hồng nhan, mảnh khảnh, ăn mảnh, mảnh mai, mỏng mảnh, mảnh vũ y, mảnh vườn, thân hình mảnh dẻ.

Mãnh ma mãnh, ông mãnh, ranh mãnh; --*mạnh* mãnh hổ, mãnh liệt, mãnh lực, mãnh thú, mãnh tiến, dũng mãnh.

Mão --*bao trọn* mao hết món hàng, lãnh làm mao, mua mao hết; --*mũ đội áo mao*, mũ mao; --*tuổi Mẹo* năm Mão, giờ Mão, tháng Mão, tuổi Mão.

Mẫn --*hơi mẫn* mẫn mẫn, cá kho mẫn; --*nhỏ* lẩn mẫn, tản mẫn, tám mẫn.

Mảm chắc mảm.

Mãm --*mập tròn* béo mãm, trâu đực mãm.

Mản mê mản, tản mản.

Mẫn mẫn cán, mẫn đạt, mẫn tiệp, cần mẫn, minh mẫn, muối mẫn.

Mẫu --*đoạn ngắn*, nhỏ mẫu bánh, mẫu chuyện, mẫu đời, mẫu gỗ.

Mẫu --*mẹ* mẫu hạm, mẫu hậu, mẫu hệ, mẫu nghi, mẫu quốc, mẫu số, mẫu thân, mẫu tự, tình mẫu tử, bá mẫu, dưỡng mẫu, hiền mẫu, kế mẫu, lão mẫu, nữ mẫu, phụ mẫu, sư mẫu, tổ mẫu, từ mẫu; --*kiểu* mẫu mực, gương mẫu, kiểu mẫu, khuôn mẫu, người mẫu, ra mẫu; --*đơn vị đo đất*, tên hoa sào mẫu, hoa mẫu đơn.

Mẫy mình mẫy.

Mẻ --*sứt*, *bé chút ít* dao mẻ, chén mẻ, khờn mẻ, sứt mẻ; --*chuyển*, *lướt* một mẻ cá, kéo một mẻ lưới, bị một mẻ trộm, con mẻ (con mẹ ấy), mát mẻ, mới mẻ.

Mẽ mạnh mẽ.

Mễ --gạo mễ cốc, gạo tràm mễ.

Mỉ tỉ mỉ

Mĩ, Mỹ mỹ cảm, mỹ lệ, mỹ mãn, mỹ miều, mỹ nhân, mỹ nghệ, mỹ nữ, mỹ sắc, mỹ phẩm, mỹ quan, mỹ thuật, mỹ tửu, mỹ viện, mỹ vị, mỹ ý, hoa mỹ, chân thiện mỹ; Âu Mỹ, Mỹ Châu, mỹ kim, Mỹ Quốc.

Mỉa mỉa mai, nói mỉa, cười mỉa.

Miễn --cho, khỏi, tha miễn chấp, miễn cứu, miễn cưỡng, miễn dịch, miễn lễ, miễn nghị, miễn nhiệm, miễn phí, miễn thuế, miễn tố, miễn tội, miễn trách, miễn trừ, bãi miễn, xá miễn; --*chỉ cần ... là được* miễn là, miễn sao; --*đừng* xin miễn vào, miễn hỏi.

Miếng --*mảnh bẻ nhỏ* miếng chén, miếng chai, miếng sành, miếng vùa.

Miếu --*chùa nhỏ, am* miếu bà, miếu ông tà, miếu thánh, đình miếu, cao như tre miếu.

Mỉm --*cười hé miệng* mỉm cười, mỉm mỉm.

Mỏ --*miệng loài thú* mỏ chim, mỏ chuột, mỏ heo, quẹt mỏ, khua môi múa mỏ; --*vùng đất có khoáng chất* mỏ bạc, mỏ chì, mỏ kẽm, mỏ than, mỏ vàng, đào mỏ, hầm mỏ, khai mỏ, phu mỏ; --*tên vật* mỏ ác, mỏ hàn, mỏ neo, cái mỏ vịt, chim mỏ nhát, nói mắt nói mỏ, mắng mỏ

Mỗ --*nhạc khí bằng gỗ* chuông mõ, đánh mõ, mõ toà, mõ hồi một, gõ mõ, thăng mõ.

Mỏi --*mệt, rữ riết* mỏi churen, mỏi cổ, mỏi lưng, mỏi mắt, mỏi mê, mỏi mệt, mỏi miệng, mỏi tay, mong mỏi, mòn mỏi, nhức mỏi.

Mỏm --*phần de ra* mỏm đá, mỏm núi, mỏm gành.

Mõm --*miệng loài thú* mõm chó, mõm heo.

Mỏn --*hết hơi sức* mỏn chí, mỏn hơi, mỏn sức, thòn mỏn.

Mỏng --*không dày* mỏng đánh, mỏng lét, mỏng manh, mỏng mảnh, mỏng tanh, mỏng te, dày mỏng, giáy mỏng, môi mỏng, phận mỏng, vải mỏng, cam mỏng vỏ.

Mông --*mông đít to* mông, vêu mông.

Mỏ --*dùng mổ mà bắt* cò mổ cá, gà mổ thóc, chày mổ; --*xẻ banh ra* khoa mổ xẻ, sả mổ, mổ bụng, mổ ruột, mổ tử thi.

Mỗ --*tôi, tiếng tự xưng như* mỗ đây, mỗ tên là ...

Mỗi --*từng cái một* mỗi khi, mỗi lần, mỗi lúc, mỗi mỗi, mỗi một, mỗi ngày, mỗi người, mỗi thứ, mỗi việc.

Mở --*tháo ra, khai ra* mở banh, mởбет, mở cửa mở đường, mở hàng, mở hé, mở hí, mở hoác, mở hơi, mở lời, mở mang, mở màn, mở mắt, mở miệng, mở rộng, mở toang, mở trói, mở tung, cỏi mở, úp mở, mở cuộc điều tra, gà mở cửa mả, mở đầu buổi họp.

Mỡ --*chất béo* mỡ bò, mỡ chài, mỡ gà, mỡ gàu, mỡ sa, dầu mỡ, khoai mỡ, lãng mỡ, mạng mỡ, màu mỡ, thắng mỡ, thịt mỡ, tre mỡ, trứng mỡ, rán sành ra mỡ, như mèo thấy mỡ.

Mờn --*hơi trắng, tươi, mượt* nước da mờn, mờn mờn.

Mủ --*nhựa trong da cây* mủ cây, mủ cao su, mủ mít, mủ sung, mủ trôm; --*chất độc nơi ghẻ* mủ máu, chảy mủ, chích mủ, nặn mủ, cương mủ, ra mủ, làm mủ làm nhọt hoại! --*mụ ấy* mủ mới vừa đi khỏi.

Mũ --*mã*, *nón* mũ cánh chuồn, mũ ni, mũ lưỡi trai, ngả mũ chào mang râu đội mũ.

Mũi mũi lòng.

Mũi --*để thở và ngửi* mũi cao, mũi dọc dừa, mũi gãy, mũi hình, mũi dãi, mũi lõ, mũi xẹp, bịt mũi, hỉ mũi, khịt mũi, lỗ mũi, nghẹt mũi, nháy mũi, nín mũi, sổ mũi, sống mũi, còn mặt mũi nào; -- *phần nhọn* mũi dao, mũi dùi, mũi giày, mũi khoan, mũi kim, mũi lái, mũi nhọn, mũi tàu, lằn tên mũi đạn, chích một mũi thuốc, té chúi mũi.

Muối --*con muối* muối cỏ, muối đòn xóc, muối mòng, đập muối, nhang muối, ruồi muối, thuốc xịt muối.

Mủm mủm mím.

Mủng thúng mủng, đi mủng (thuyền nan tròn)

Muống --*để múc thức ăn* muống nĩa, muống xúp, muống cà phê.

Mửa --*ói vọt, nôn ra* buồn mửa, ói mửa, muốn mửa, nôn mửa, ụa mửa, iả mửa, mửa máu, mửa tới mặt xanh.

Mửng --*lối, kiểu, điệu* quen mửng cũ, cứ cái mửng đó hoài.

Mưỡu câu hát thể lục bát ở đầu hoặc cuối bài hát nói.

Mỹ (xem **Mĩ**)

- N -

Nã --*bắn mạnh* nã đạn --*tìm bắt* nã tróc, tầm nã, tập nã, truy nã; Nã-phá-Luân.

Nải --*nhiều trái kết lại* nải chuối, trể nải, tay nải (túi vải có quai đeo).

Nảy --*trở, phát ra* nảy bông, nảy chồi, nảy lộc, nảy lửa, nảy mầm, nảy nở, nảy sanh, nóng nảy.

Nãy --*lúc vừa qua* nãy giờ, ban nãy, hồi nãy, khi nãy, lúc nãy.

Nảy, Nẩy --*đưa ra, ẽn ra* nảy bụng, nảy ngực, giật nảy mình, nảy ngựa, nung nảy, cầm cân nảy mực.

Nản --*ngã lòng, chán nản* chí, nản lòng, buồn nản, chán nản.

Nàng --*nàng ấy*.

Nào --*bài viết nháp* nào đơn, nào thơ, ra nào.

Não --*buồn, phiền* não lòng, não nề, não nùng, não ruột, não ruột, ảo não, khổ não, phiền não, sầu não, thảm não; --*óc, trí* hóa cân não, chủ não, tâm não, trí não; --*loại đá* long não, mã não.

Nằm --*nằm ấy* (nói tắt)

Nẻ --*nứt ra* đất nẻ, lỗ nẻ, nứt nẻ, cười như nắc nẻ.

Nẻo chỉ nẻo đưa đường, khắp các nẻo đường.

Nể --*kiêng dè* nể lời, nể mặt, nể nang, nể vì, cả nể, kiêng nể, kính nể, vị nể.

Nỉ --*vải dệt bằng lông* áo nỉ, mền nỉ, nón nỉ, nỉ non, nài nỉ, năn nỉ.

Nĩa muông nĩa.

Niêng đi xà niêng, xiêng niêng.

Ninh nũng na nũng ninh.

Nỏ --*cái ná* bắn nỏ, cung nỏ.

Noãn --*trứng* noãn bào, noãn sào.

Nõn --*búp non, đẹp* nõn cau, nõn tre, cây mới ra nõn, trắng nõn, nõn nà.

Nổ --*bật thành tiếng* nổ bùng, nổ máy, nổ vang pháo nổ, sấm nổ, súng nổ

Nỗ nỗ lực

Nổi --*không chìm*, nổi bật, nổi bọt, nổi cặn, nổi phình, nổi trôi, chạm nổi, cửa nổi, ghe nổi, trái nổi, ba chìm bảy nổi; --*dậy lên, phát sinh* nổi cơn, nổi danh, nổi dậy nổi đông, nổi điên, nổi giặc, nổi giận, nổi hạch, nổi khùng, nổi lửa, nổi loạn, nổi mụn nổi nóng, nổi ốc, nổi sóng nổi vòng, nổi xung; --*kham được* chịu nổi, làm nổi, trả nổi, vác nổi.

Nỗi -- *tình cảnh, tâm trạng* nỗi buồn, nỗi lòng, nỗi niềm tâm sự, nỗi sầu, nông nỗi này, đường kia nỗi nọ, không đến nỗi nào.

Nồng --*chỗ đất cao* gò nồng, nồng cát.

Nở gà nở, hoa nở, nảy nở, niềm nở, nước nở, sinh nở, sâu nở, nở mày nở mặt, nở mũi, nở nang, nở gan, nở nhụy khai hoa, nở nụ cười, gà con mới nở

Nỡ --*đành lòng* chẳng nỡ, sao nỡ đành, nỡ lòng nào.

Nỡm --*tiếng mắng* đồ nỡm!

Nững --*nhông nhèo* nững nịu, làm nững.

Nữ --*con gái, đàn bà* nữ công, nữ giới, nữ nhi, nữ hoàng, nữ kiệt, nữ lưu, nữ sắc, nữ sinh, nữ sĩ, nữ trang, ái nữ, cung nữ, chức nữ, liệt nữ, mỹ nữ, phụ nữ, thực nữ, trinh nữ

Nửa --*phân nửa* nửa buổi, nửa cân, nửa chừng, nửa đêm, nửa đường, nửa giờ, nửa mùa, nửa sạ, nửa vời, nửa nạc nửa mỡ, nửa người nửa ngọm.

Nữa --*hãy còn, chưa hết* nữa thôi? còn nữa, chút nữa, hơn nữa, lát nữa, nữa là.

Nữu Ước tên thành phố.

- Ng -

Ngả --*nẻo, lối đi* phân chia đôi ngả, đường chia ba ngả, đi ngả nào? --*ngiên*, *hạ xuống* ngả lưng, ngả mình nằm, ngả mũ chào, ngả nón, ngả nghiêng, ngả ngựa, áo cũ đã ngả màu, bóng ngả xế tà, ngả nón, ngả xiêu ngả tó, ngả quỵ.

Ngã nghiệt ngã; --*ta, tôi* bản ngã, duy ngã, vô ngã; --*nơi có nhiều đường rẽ* ngã ba, ngã tư, ngã bảy, trước ngã ba cuộc đời; --*té, đổ lăn xuống* ngã bệnh, ngã bổ chửng, ngã chổng gọng, ngã chúi, ngã gục, ngã giá, ngã lòng, ngã lăn, ngã lể, ngã măn, ngã lộn phèo, ngã nhào, ngã rạp, ngã ngũ, sa ngã, ngã nước, ngã ngựa, ngã rạp, ngã sấp, vấp ngã, vật ngã, xô ngã, dẫu ngã, chị ngã em nâng.

Ngải --*cây thuốc* ngải cứu, ngải diệp, ngải mê, ngải nghệ bỏ ngải, bùa ngải, mắc ngải, thầy ngải.

Ngãi --*nghĩa, tình nghĩa* nhân ngãi, ân ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
(Xem **Nghĩa**)

Ngảnh, Ngoảnh --*xoay về một phía nào* ngoảnh cổ, ngoảnh đi, ngảnh (ngoảnh) mặt làm lơ.

Ngắn --*vấn, ngắn* cụt ngắn, ngắn ngắn.

Ngãng --*bóp hẹp lại* thắt ngãng cổ bông.

Ngằm ngán ngằm, ngựa ngằm.

Ngẫm --*suy gẫm, nghĩ kỹ* ngẫm nghĩ, suy ngẫm, nghiền ngẫm, ngẫm sự đời.

Ngẩn --*đờ ra* ngẩn mặt làm thính, ngẩn người, ngẩn ngo, ngẩn tò te, ngớ ngẩn.

Ngẩng --*ngửng lên* ngẩng cổ, ngẩng đầu, ngẩng mặt, ngẩng nhìn.

Ngẫu --*tình cờ* ngẫu duyên, ngẫu hứng, ngẫu hợp, ngẫu nhiên, biền ngẫu, giai ngẫu.

Nghẽn --*không thông* nghẽn cổ, nghẽn lối, mắc nghẽn, tắc nghẽn.

Nghèo xem **Ngoẻo**.

Nghẹo cườì ngặt nghẹo.

Nghễ bễ nghễ muốn bịnh, cây nghễ, lá nghễ.

Nghễ ngạo nghễ.

Nghển --*vương lên* nghển cổ, nghển đầu.

Nghẽn nghẽn ngãng (điếc tai).

Nghều ngát nga ngát nghều, nghều ghen.

Nghểu --*thật cao* cao ghểu, ghểu ghen.

Nghỉ --*không làm việc* nghỉ chân, nghỉ học, nghỉ hè, nghỉ lễ, nghỉ mát, nghỉ ngơi, nghỉ phép, nghỉ việc, nằm nghỉ.

Nghĩ --*suy xét* nghĩ bụng, nghĩ cách, nghĩ lại, nghĩ mưu, nghĩ ngợi, nghĩ tình, nghĩ tới, biết nghĩ, lo nghĩ, ngẫm nghĩ, suy nghĩ, thiển nghĩ, thiết nghĩ, trộm nghĩ, ý nghĩ, nghĩ thế nào? thật là khó nghĩ.

Nghĩa nghĩa bóng, nghĩa bộc, nghĩa cử, nghĩa đen, nghĩa địa, nghĩa hiệp, nghĩa huynh, nghĩa khí, nghĩa mẫu, nghĩa nữ, nghĩa phụ, nghĩa quân, nghĩa sĩ, nghĩa tử, nghĩa trang, nghĩa vụ, ân nghĩa, bạc nghĩa, bất nghĩa, cắt nghĩa, chánh nghĩa, chữ nghĩa, giải nghĩa, kết nghĩa, lễ nghĩa, phi nghĩa, tín nghĩa, tình nghĩa, tiết nghĩa, trọng nghĩa, trung nghĩa, ý nghĩa.

Nghiêm nghiêm nhiên.

Nghĩnh ngộ nghĩnh.

Ngỏ --*bày tỏ, không giấu* ngỏ lòng, ngỏ lời, ngỏ ý, cửa bỏ ngỏ, thơ để ngỏ.

Ngõ --*lối đi* ngõ cụt, ngõ hẻm, ngõ hầu, ngõ hậu, ngõ ngách, ngõ tắt, rào đường đón ngõ; cửa ngõ.

Ngoài --*ngoài ấy* ở ngoài, ra ngoài, bịnh còn ngoắc ngoài.

Ngoảy, Nguẩy ngoay ngoảy, tréo ngoảy, ngoảy đuôi, goe ngoảy.

Ngoảm nhai ngồm ngoảm.

Ngoãn ngoan ngoãn.

Ngoảnh --*xoay nơi khác* ngoảnh đi ngoảnh lại, ngoảnh mặt làm ngơ.

Ngoẳn ngùn ngoẳn.

Ngoẻo goẻo cổ, goẻo đầu, chết goẻo.

Ngoèn cườì ngỏn goèn.

Ngỏm chết ngỏm, tắt ngỏm, em bé bò ngỏm dậy.

Ngỏn cườì ngỏn ngoẻn.

Ngỏng --*vươn cao lên* ngỏng cỏ nhìn lên, cao ngỏng ngảnh, cao chẻ ngỏng thấp chẻ lùn.

Ngỏng --*chótt để tra vào lỗ* ngỏng cỏi, ngỏng cửa.

Ngỏ --*táo bạo* ngỏ ngáo, tánh ngỏ; ỏn nỏi ngỏ.

Ngỏ --*bướng bính* ngỏ nghịch, ngỏ ngược.

Ngỏm bò lỏm ngỏm, nhai ngỏm ngoỏm.

Ngỏn ngỏn ngang.

Ngỏng cao ngỏng ngỏng, ngỏng nghẻnh, lỏng ngỏng

Ngỏng --*loại vít to, dài cỏ* ngỏng đực, ngỏng trời, cỏ kẻ dẻ ngỏng.

Ngỏ ngỏ ngỏng, bỏ ngỏ, ngỏ là, ngỏ rỏng.

Ngủ ngủ gỏt, ngủ gục, ngủ khì, ngủ khỏ, ngủ li bì, ngủ mẻ ngủ nghẻ, ngủ nướng, ngủ quẻn, ngủ say, ngủ thiếp, ngủ vủi.

Ngủ --*sỏ nỏm* ngủ ỏm, ngủ cỏc, ngủ cung, ngủ giỏc đỏi, ngủ gia bì, ngủ giỏi, ngủ hành, ngủ hỏ, ngủ kim, tứ thư ngủ kinh, ngủ quan, ngủ sỏc, ngủ vị, ngủ tọng, ngỏi củu ngủ, tam cang ngủ thường; --*quỏn lính* cỏ ngủ, đỏo ngủ, đỏi ngủ, hàng ngủ, nhỏp ngủ, quân ngủ, tỏi ngủ, tỳu ngủ.

Nguỏy ngoe nguỏy, nguỏy nguỏy.

Ngủi ngỏn ngủi.

Ngủm, Ngỏm chẻt ngủm, tỏt ngủm.

Ngủn cụt ngủn, ngỏn ngủn, ngủn ngỏn, ngủn ngoỏn.

Nguyễn họ Nguyễn.

Nguyễn tiu nguỷu.

Ngữ ngữ học, ngữ pháp, ngữ vựng, biểu ngữ, ngôn ngữ, ngoại ngữ, ngôn ngữ, quốc ngữ, tục ngữ, từ ngữ.

Ngửa --*ngước*, *trở mặt lên* ngửa mặt, dựa ngửa, nằm ngửa, lộ ngửa, ngã ngửa, ngang ngửa, nghiêng ngửa, sắp ngửa, té ngửa.

Ngửi --*hửi bằng mũi* ngửi hoa, ngửi mùi, ngửi hơi.

Ngửng xem **Ngảng**.

Ngửng ngát ngửng.

Ngửng ngửng cầu, ngửng cửa, ngửng mộ, ngửng vọng, ngửng trông, chiêm ngửng, tín ngửng.

-Nh -

Nhả --*phun ra* nhả mồi, tầm nhả tơ, nhả ngọc phun châu; --*tróc, rớt ra* nhả hồ, nhả sơn; --*không lịch sự* chót nhả, nhả nhót.

Nhã nhã giám, nhã nhận, nhã ý, hoà nhã, nho nhã, khiếm nhã, nhàn nhã, nhục nhã, phong nhã, tao nhã, trang nhã, Bát-Nhã.

Nhải lải nhải.

Nhãi --*thằng bé* thằng nhãi ranh, thằng nhãi con.

Nhảy, Nhẩy nhảy bậc, nhảy bổ, nhảy cà tưng, nhảy cẫng, nhảy dù, nhảy dựng, nhảy đầm, nhảy mũi, nhảy nhót, nhảy nhồm, nhảy phóc, nhảy rào, nhảy sóng, bay nhảy, chạy nhảy, gà nhảy ổ, gái nhảy.

Nhảm --*bậy bạ* nhảm nhí, nói nhảm, đồn nhảm, tin nhảm.

Nhản nhan nhản, chan nhản.

Nhãn --*con mắt* nhãn khoa, nhãn lực, nhãn quang, nhãn tiền, ám nhãn, độc nhãn; --*trái tròn, ngọt* long nhãn, nhãn nhục, nhãn lồng; --*dấu hiệu* dán nhãn, nhãn hiệu.

Nhãng --*quên* xao nhãng (xao lãng), nhãng quên (lãng quên).
(Xem **Lãng**)

Nhảnh --*kém đưng đấn* nhỏng nhảnh, nhí nhảnh.

Nhảo --*mềm, lỏng* nhảo nhệt, cơm nhảo, đất nhảo, nhều nhảo.

Nhẩu cẩu nhẩu, lẩu nhẩu nhanh nhẩu (nhẩu).

Nhẫn cấn nhẫn cấn nhẫn, đau nhẫn nhẫn.

Nhấn --*mòn lẩn, trơn* nhấn bóng, nhấn lì, nhấn nhụi, nhấn thín, mòn nhấn, hết nhấn. (Xem **Lẩn**)

Nhặng việc còn những nhặng, dài nhặng nhặng.

Nhằm --*lằm thằm* đọc nhằm, tính nhằm, học nhằm, lằm nhằm.

Nhấn nhấn nha.

Nhấn --*cà rá* nhấn cười, nhấn xoàn; --*hơi đấng* nhân nhấn, nhấn nhấn; --*đến từ* ấy nhấn nay; --*nhịn, dằn lòng* nhấn nại, nhấn nhịn, nhấn nhục, kiên nhấn; --*nỡ lòng* nhấn tâm, tàn nhấn, bắt nhấn

Nhẫu nhanh nhẫu.

Nhẻ biếm nhẻ, nhỏ nhẻ.

Nhẽ xem **Lẽ**.

Nheo nheo nheo, nhõng nheo.

Nhẽ mờ hôi nhẽ nhạt.

Nheo --*chảy từng giọt* nheo nhão, nheo dầu, thềm nheo nước miếng.

Nhĩ --*tiếng hỏi* đẹp nhĩ? vui nhĩ? ừ nhĩ; --*chảy từ* chút nước mắt nhĩ.

Nhĩ --*lỗ tai* lỗ nhĩ, màng nhĩ, mịch nhĩ.

Nhiễm --*nhuộm, vướng* nhiễm bệnh, nhiễm độc, tiêm nhiễm, ô nhiễm, truyền nhiễm, nhiễm trùng.

Nhiễn, Nhuyễn bột xay niễn, niễn bân, niễn như.

Nhiều --*loại hàng dẹt* nhiều điều, khăn nhiều, dĩa nhiều; --*phiền, loạn* nhiều hại, nhiều loạn, nhiều nhường, nhiều sự, phiền nhiều, quấy nhiều.

Nhỏ --*bé* nhỏ con, nhỏ dại, nhỏ lớn nhỏ mọn, nhỏ nhạt, nhỏ nhen, nhỏ nhẹ, nhỏ nhít, nhỏ noi, nhỏ to, nhỏ thó, nhỏ xiu, bỏ nhỏ, nói nhỏ, xất nhỏ, thuở nhỏ, thẳng nhỏ; --*nhều từng giọt* nhỏ giọt, giọt lụy nhỏ sa, thềm nhỏ dãi.

Nhoèn --*nhích miệng* nhoèn miệng cười.

Nhồi nhiều hồi, nhờ hồi.

Nhõm nhẹ nhõm.

Nhông nhông nha nhông nhảnh.

Nhõng nhõng nhẽo như trẻ con.

Nhổ --*búng gốc* nhổ cỏ, nhổ lông, nhổ mạ, nhổ neo, nhổ răng, nhổ sào, nhổ tóc, nhổ trại; --*phun, phệt ra* nhổ cỏ trâu, khắc nhổ, ống nhổ, phỉ nhổ, phun nhổ.

Nhỏm --*nhóm lên* nhóm dậy, nhóm tóc gáy, nhảy nhóm, nhấp nhóm.

Nhở nhắc nhở, nham nhở, nhăn nhở, nhờn nhở.

Nhỡ xem **Lỡ**

Nhờn nhờn nhờn, nhờn nha.

Nhờn xem **Nhãn**

Nhủ --*khuyên bảo* khuyên nhủ, nhắc nhủ, nhủ thầm, tự nhủ.

Nhũ --*vú, sữa, cho bú* nhũ bộ, nhũ danh, cây nhũ hương, nhũ mầu, nhũ nương, thạch nhũ.

Nhủi --*lũ* tới nhủi đầu xuống, té nhủi, trốn chui trốn nhủi, chạy nhủi, dể nhủi.

Nhũn --*mất tinh thần* sợ nhũn người.

Nhũn --*không kiên* nhũn nhận, xử nhũn.

Những --*gian dối* những lạm, những nhăng, những nhiều, tham những

Nhuễn --*mịn, mềm* bột nhuễn, nhuễn cốt, nhuần nhuễn (xem **Nhiễn**).

Nhử --*dụ bằng* mọi câu nhử, nhử thú, nhử quân địch.

Nhử cần nhẩn cửi nhử

Những --*nói về số nhiều* những kẻ, những ngày, những lúc, những tưởng, chẳng những.

- 0 -

Oải oải gân, uể oải.

Ởi inh ởi, ít ởi.

Ổm la ổm tỏi, cãi ổm lên.

Ổn ổn ẻn.

Ổng bụng ổng.

Ổng đi đứng ổng ẹo.

Ổ ổ bánh mì, ổ khóa; --*chỗ ở của chim, thú ổ chim, ổ gà, ổ kiến, ổ ong, ổ yến, truy tận ổ bọn cướp.*

Ổi bỉ ởi, cây ởi, trái ởi.

Ổn --*yên, êm thuận* ổn định, ổn thỏa, an ổn.

Ổng ởng bả, ởng ởng.

Ở ở ác, ở ần, ở cũ, ở dơ, ở dưới, ở đậu, ở đợ, ở goá ở không, ở mướn, ở tràn, ở trọ, ở vậy nuôi con, ăn xổi ở thì, kẻ ở người đi.

Ởm ởm ờ.

- P -

Phả gia phả.

Phải phải biết, phải đạo, phải đày, phải lòng, phải phép, phải trái, vừa phải; --*phía tay mặt* bên phải, tay phải; --*bị, mắc* phải bệnh, phải gió, phải phạt, làm phải, mắc phải; --*buộc, ước gì* phải nghe lời cha mẹ, phải chi tôi trúng số ..., phải khi ấy ..., thái độ ba phải.

Phản --*chống lại, nghịch lại* phản bạn, phản bội, phản chiếu, phản chủ, phản chứng, phản công, phản cung, phản đối, phản động, phản gián, phản hồi, phản kháng, phản lực, phản loạn, phản nghịch, phản pháo, phản phúc, phản quốc, phản trắc, phản ứng, phản xạ, tương phản; --*giường phản* bộ phản gỗ, kê phản.

Phảng phảng phát, lười phảng.

Phẳng --*bằng, không lời lồm* phẳng lặng, phẳng lì, phẳng phiu, bằng phẳng sòng phẳng.

Phẩm --*màu nhuộm* phẩm đỏ, phẩm xanh; --*giá trị tốt xấu* phẩm cách, phẩm chất, phẩm giá, nhân phẩm; --*thứ bậc quan lại* phẩm cấp, phẩm hàm, phẩm trật, tột phẩm; --*từng loại* phẩm loại, phẩm vật, ấn phẩm, cống phẩm; --*khen chê* bình phẩm.

Phần --*cút* phần bò, phần heo.

Phần --*bực tức* phần chí, phần nộ, phần uất, căm phần, công phần.

Phẫu --*mổ xẻ* giải phẫu, phẫu thuật.

Phẩy chám phẩy, dáu phẩy, phây phẩy, phe phẩy.

Phễu dùng phễu rót nước vào chai hay vào lọ.

Phỉ phỉ báng, phỉ chí, phỉ dạ, phỉ lòng, phỉ nhỏ, thổ phỉ.

Phỉnh --*nói khéo để gạt* phỉnh gạt, phỉnh nịnh, phỉnh phờ, nói phỉnh.

Phỏng --*đoán đại khái* phỏng chừng, phỏng độ, phỏng định, phỏng đoán, mô phỏng, tính phỏng, phỏng vấn, ví phỏng; --*phồng lên vì nóng* cháy da phỏng trảng, phỏng lửa, phỏng nước sôi.

Phỗng lớn phỗng, tầm phỗng, sượng phỗng mũi.

Phỗng phỗng đá, thàng phỗng, phỗng tay trên, bài tổ tôm nhiều phỗng.

Phở phở biến, phở cập, phở độ, phở nhạc, phở quát, phở thông.

Phổi bỏ phổi, đau phổi, lao phổi, sưng phổi.

Phở phở bò, phở gà, phở tái, phở xào.

Phởn phè phởn.

Phủ --*bao trùm* phủ đầu, phủ lấp, bao phủ, che phủ, tuyết phủ, vây phủ, nhiều điều phủ lấy giá gương; --*đầy đủ* ăn uống phủ phê; --*khu vực* phủ đường, phủ thủ tướng, âm phủ, địa phủ; --*bác bỏ* phủ định, phủ nhận, phủ quyết; --*cuối xuống* phủ phục; --*ngươi đàn ông* ngư phủ; --*chức quan* tri phủ, tuần phủ, đốc phủ, phủ huyện; --*vỡ về* phủ an bá tánh, phủ dụ; --*bộ phận trong người* ngũ tạng lục phủ.

Phũ phũ phàng.

Phủi phủi bụi, phủi ơn, phủi tay, phủi nợ trần.

Phủng --*thấu qua, lũng* đâm phủng, giùi phủng.

Phưỡn --*phồng bụng ra* ăn no phưỡn bụng.

Phở --*hơi giống phở* phát.

- Q -

Quả --*hộp tròn có nắp* quả bánh, quả đồ may, quả đồ lễ, quả trầu; --*trái, hình tròn* quả bom, quả bóng, quả cầu, quả đất, quả đấm, quả tạ, quả tim; --*chắc chắn* quả có, quả nhiên, quả quyết, quả tang, quả thiệt, quả vậy; --*trái cây* quả dưa, hoa quả; --*kết cuộc của việc* quả báo, hậu quả, hiệu quả, kết quả, nhân quả; --*cô đơn, góa bụa* cô quả, quả nữ (gái chưa chồng), quả phụ (đàn bà chồng đã chết).

Quải giũ quải, cúng quải.

Quầy --*gác trên vai* quầy gánh, quầy hàng, quầy khăn gói lên đường.

Quản --*để ý đến và ngại* quản bao, quản chi, quản gì, quản ngại gian lao, chẳng quản nắng mưa; --*ống tròn huyết* quản, khí quản; --*coi sóc* quản chế, quản đốc, quản gia, quản hạt, quản lý, quản thủ, quản thúc, quản trị, cai quản, chưởng quản, tổng quản.

Quảng --*tên xứ* Quảng Bình, Quảng Đông, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị; --*rộng rãi* quảng bá, quảng cáo, quảng đại, quảng giao; --*tên bệnh* sâu quảng.

Quãng --*một khoảng* cách quãng, quãng trống, vào quãng ba giờ chiều, đi một quãng đường.

Quảu --*thúng nhỏ* quảu, một quảu lúa.

Quẳng --*vứt bỏ*, quẳng quẳng đi, quẳng xuống, quẳng vào thùng rác.

Quản --*loanh quanh* lẩn quản, quanh quản, quản trí, nghĩ quản, gà què ăn quản cối xay.

Quần --*nghèo túng* quần bách, cùng quần, khốn quần, túng quần.

Quẩy --*mang trên vai* quẩy gánh đi chợ, quẩy gói lên đường, quẩy nước tưới hoa, bánh dầu chao quẩy, xúi quẩy.

Quẻ --*phép bói* quẻ Diệt, bói quẻ, đặt quẻ gieo quẻ, sử quẻ, trở quẻ.

Quẽ quanh quẽ.

Quở --*rầy la* quở mắng, quở phạt, quở trách, bị quở.

Quỷ, Quỷ quỷ kế, quỷ khóc, quỷ quái, quỷ quyết, quỷ sứ, quỷ thần, ác quỷ, đồ quỷ, ma quỷ, quỷ thuật

Quỹ, Quỹ --*quầy, tử tiền* công quỹ, gây quỹ, ký quỹ, nạp quỹ, ngân quỹ, sung quỹ, thủ quỹ, quỹ đạo.

Quyển quyển sách, quyển vở, tiếng kèn tiếng quyển, té gãy ống quyển.

- R -

Rả cười ra vả, vả rich, mưa rỉ vả.

Rã --*rời nhau ra, mỗi một* rã bèn, rã bọt mép, rã đám, rã hùn, rã ròi, rã sông, rã thầy, tan rã, mỗi rã chân, kê rã họng, đói rã ruột, rã rươi, rông rã, rộn rã.

Rải --*phân ra nhiều nơi* rải của, rải rác, rải truyền đơn.

Rãi chậm rãi, chầm rãi, rộng rãi, rồi rãi.

Rảy --*vung tóa ra* rảy mực, rảy nước, búng rảy, phũ rảy.

Rẫy run rẫy

Rẫy --*đất trông tĩa* rẫy bãi, đất rẫy, làm rẫy, ruộng rẫy; --*bỏ* rẫy vợ, rẫy chồng, ruộng rẫy, phụ rẫy.

Rảng --*lớn tiếng* rang rảng, rồn rảng; --*bớt, giảm lần* mây rảng, mưa đã rảng.

Rảnh --*ở không* rảnh mắt, rảnh nợ, rảnh rang, rảnh rồi, rảnh tay, rảnh việc, rảnh trí, giờ rảnh.

Rãnh --*đường thoát nước* mương rãnh, cống rãnh đào rãnh, khai rãnh.

Rảo --*bước mau* xảo bước, xảo phố, xảo quanh, chạy xảo.

Rằm rên rằm.

Rằm lằm rằm, rà rằm, rờ rằm.

Rẻ --*không đắt tiền* rẻ mạt, rẻ rề, rẻ thúi, bán rẻ, cửa rẻ, giá rẻ; --*khinh khi* coi rẻ, khinh rẻ, rẻ rúng, chim rẻ quạt.

Rẽ --*chia, tách ra* rẽ duyên, rẽ đường ngôi, rẽ ròi, rẽ thúy chia uyên, chia rẽ, con đường rẽ, rành rẽ, riêng rẽ, cái rỏ rẽ, tàu rẽ sóng, rẽ tay trái.

Rẻ --*chồng con gái mình* con rẻ, cô dâu chú rẻ, chàng rẻ, kén rẻ, làm rẻ, ở rẻ, phù rẻ.

Rễ --*rễ cây* rễ cái, rễ con, rễ chùm, bén rễ, cội rễ, đâm rễ, gốc rễ, mọc rễ.

Rều --*qua lại* chạy rều, đi rều, thưa rều, rều qua rều lại.

Rỉ mưa rỉ rả, chảy rỉ rỉ, rỉ hơi, rên rỉ, rỉ tai, rử rỉ, sắt rỉ.

Rĩ rầu rĩ, rền rĩ, rằm rĩ.

Rĩa --*rút từng miếng* rĩa ráy, rĩa rói, rúc rĩa, cá rĩa môi, chim rĩa lông.

Rĩnh bụng binh rĩnh.

Rỏ thềm rỏ dãi, cái rỏ rẽ (róc rách).

Rõ --*minh bạch, tỏ rõ* ràng, rõ rệt, tỏ rõ, hiểu rõ, nghe rõ, thấy rõ, rõ khéo, hai năm rõ mười.

Rỏi rần rỏi.

Rõi rôi bước.

Rỏm còm rỏm.

Rỏn --*đi rình* đi rỏn, tuần rỏn.

Rỗng --*không có ruột* rỗng không, rỗng ruột, rỗng tuếch, trống rỗng, thùng rỗng kêu to.

Rỏ rỏ may, rỏ quàu, rỏ rá, rỏ xúc, cải rỏ, chơi bóng rỏ, thúng rỏ.

Rỗ --*lỗ* thẹo mặt rỗ chằng, rỗ hoa mè, gót rỗ.

Rỏi đi rỏi, ghe rỏi, phường rỏi.

Rối --*ít việc phải làm* rối hơi, rối rãi, nhàn rối, rảnh rối, ngồi rối; --*xin cho khỏi tội* rối tội, rối xin, cứu rối, tâu rối, tiêu rối.

Rồn --*tiếng* chua chén đĩa chua rồn rảng, ăn nói rồn rảng.

Rỡ rỡ danh, rỡ mặt rỡ mày, rỡ ràng, càn rỡ, mừng rỡ, rạng rỡ, rục rỡ, sáng rỡ.

Rởm --*lố lằng* ăn mặc rởm, hàng rởm, đài các rởm, bọn rởm đời, tính rởm, trò rởm.

Rờn sợ rờn tóc gáy, rờn gai ốc.

Rỡn --*không nghiêm* nói cà rỡn, chơi cà rỡn.

Rủ --*bảo theo* rủ nhau, rủ ren, rủ rê, rủ rỉ, quyền rủ [*xem GHI CHÚ 1*].

Rũ --*lả xuống vì kiệt sức* rũ rượi, rũ liệt, cú rũ, ủ rũ, già rũ, héo rũ, tù rũ xương; -- *rung cho sạch*(**Dũ**) rũ sạch lo âu, rũ sạch nợ đời.

Rũa --*câu chửi trù* chửi rũa, nguyên rũa, rũa độc, rũa thâm, rũa sả.

Rủi --*không may* rủi ro, rủi tay, gặp rủi, may rủi, phận rủi, cuộc đời dun rủi, may ít rủi nhiều, một may một rủi.

Ruổi ruổi ngựa đuổi theo, ruổi mau, giông ruổi.

Rủn --*mềm, hết hăng* rủn chí, sợ rủn người, bủn rủn, mềm rủn.

Ruỗng --*rỗng bên trong* ruỗng nát, đục ruỗng, ruỗng xương, mọt ăn ruỗng gỗ.

Rửa --*làm cho sạch* rửa hận, rửa hờn, rửa hình, rửa mặt, rửa ráy, rửa tay, gột rửa, phép rửa tội, tắm rửa.

Rữa --*rã, vữa, tàn héo* chín rửa, thúi rửa, úa rửa, hoa tàn nhụy rửa.

Rưởi --*phần nửa của đơn vị* trăm rưởi, ngàn rưởi, cân rưởi, chỉ rưởi, ngày rưởi, giờ rưởi, thước rưởi, chục rưởi, triệu rưởi [*xem GHI CHÚ 2 về chữ Rưởi*].

GHI CHÚ 1:

Chữ **rủ** trong **quyển rủ** viết dấu hỏi, vì chữ **rủ** này có nghĩa **rủ rê, rủ ren, dụ dỗ đến với mình**. Chữ **rũ** dấu ngã có nghĩa **rũ rưởi, mệt mỏi, kiệt sức**, không đúng theo nghĩa dụ dỗ, rủ ren của **quyển rủ**. (Đ-s-T)

GHI CHÚ 2 - VỀ CHỮ "RƯỜI"

Việt Nam Tự Điển (Lê văn Đức), quyển Hạ, trang 1258, ghi:

* RƯỜI phân nửa của số trăm, số ngàn sắp lên (*muôn rưởi, ngàn rưởi, triệu rưởi*)

* RƯỜI nửa phần của một số dưới số trăm, hay của một đơn vị có kể tên (*các rưởi, cân rưởi, chỉ rưởi*)

Việt Ngữ Chánh Tả Tự Vị (Lê ngọc Trụ), trang 385 ghi:

* RƯỜI phân nửa, số trên một trăm (*ngàn rưởi, trăm rưởi, thiên rưởi*)

* RƯỜI (dùng với danh từ) nửa phần (*các rưởi, cân rưởi, chục rưởi, đồng rưởi*)

Việt Nam Tự Điển Hội Khai Trí Tiến Đức, trang 477 ghi:

*RƯỠI nửa, rưởi (*trăm rưởi, nghìn rưởi*)

*RƯỠI phần nửa (*một đồng rưởi, một ngày rưởi*)

Từ Điển Tiếng Việt (Hoàng Phê, Viện Ngôn Ngữ, Hà Nội 1994), trang 811 ghi:

* RƯỠI như *RƯỠI* (nhưng thường chỉ dùng sau số đơn vị từ hàng trăm trở lên): *Vạn rưởi.*

* RƯỠI một nửa của đơn vị: *Một đồng rưởi. Hai tháng rưởi. Năm trăm rưởi. Tăng gấp rưởi (tăng 50%)*

Cả bốn quyển đều không giải thích vì sao khi số lượng đơn vị TRÊN MỘT TRĂM thì viết dấu HỎI, và DƯỠI MỘT TRĂM thì viết dấu NGÃ.

Theo thiện ý của chúng tôi thì Rưởi có nghĩa là **THÊM PHẦN NỬA CỦA ĐƠN VỊ** vào số lượng đơn vị đang có.

Ví dụ nói:

2 Ngàn **rưởi**, là 2 Ngàn + **Nửa Ngàn**.

3 Chỉ **rưởi**, là Ba Chỉ + **Nửa Chỉ**.

5 Ngày **rưởi**, là 5 Ngày + **Nửa Ngày**.

1 triệu **rưởi**, là 1 triệu + **Nửa triệu**.

Như vậy thì **Rưởi** của Một Triệu, hay của Một Ngày, của Một Chỉ, hay của Một trăm, Một Ngàn, đều mang một nghĩa duy nhất là **phần nửa của đơn vị ấy được thêm vào số lượng đơn vị đang có**.

Tỷ lệ của Rưởi đối với Đơn vị luôn luôn là NỬA PHẦN của đơn vị dù đơn vị đó là Một chỉ, Một ngày, Một cân, Một trăm, Một

ngàn, hay Một triệu, thì Rưởi vẫn là nửa phần của đơn-vị ấy. Từ đó ta có thể nói:

1. **Định nghĩa** của Rưởi là: NỬA PHẦN CỦA ĐƠN-VỊ, được THÊM VÀO số ĐƠN-VỊ NGUYÊN đang có.

2. **Tỷ Lệ 50% giữa Rưởi và Đơn vị** luôn luôn KHÔNG THAY ĐỔI.

Nói theo Toán học, thì ĐƠN VỊ Chục, Trăm, Ngàn, Muôn, Triệu, Cân, Chỉ, Ngày, đều là 1/1. Và Rưởi của Cân, của Chỉ, của Ngày, của Chục, của Trăm, của Triệu, lúc nào cũng là nửa phần, tức là 50% của đơn vị ấy.

Vậy, khi mà trong mọi trường hợp, **Định Nghĩa của Rưởi và Tỷ Lệ giữa Rưởi với Đơn vị không thay đổi**, chúng tôi không thấy lý do tại sao lại THAY ĐỔI DẤU chữ Rưởi chỉ vì Đơn vị đứng trước chữ Rưởi ấy có tên gọi khác nhau (tên đơn vị lớn hơn Trăm hay khác hơn Trăm thì viết Hối, nhỏ hơn Trăm hay khác hơn Trăm thì viết Ngã?!)

Ngoài ra, theo Luật Hối Ngã thì Rưởi là *Tiếng Nôm có Gốc Hán* là chữ **BÁN**. Chữ Hán **BÁN** có nghĩa là **Phân nửa**. Thí dụ:

Ba ngày rưởi, chữ Hán nói: *Tam nhật bán*.

Năm giờ rưởi, nói: *Ngũ điểm bán*.

Hai chỉ rưởi, nói: *Nhị tiền bán*.

Bốn lượng rưởi, nói: *Tứ lượng bán*.

Sáu cân rưởi, nói: *Lục cân bán*.

Cũng theo luật Hối Ngã, tiếng Nôm có gốc chữ Hán phải tùy Thình của chữ Hán gốc mà bỏ dấu. Chữ Hán "BÁN" thuộc Thanh Thình (BỔNG) thì tiếng nôm RƯỢI phải viết dấu Hối.

Còn như không muốn nhận Rưởi là có Gốc Hán, thì phải nhận Rưởi là *TIẾNG NÔM LỖI*, có gốc là chữ "NỬA" (Nửa phần). Theo Luật Hỏi Ngã cho *Tiếng Nôm Lỗi* thì tiếng *Rưởi* cũng phải tùy Thình của tiếng gốc là chữ NỬA mà viết dấu. Thình của NỬA là Thanh Thình (Bồng), thì RƯỜI phải viết dấu Hỏi.

Vì các lẽ trên, chúng tôi thiên nghĩ nên viết chữ Rưởi với dấu Hỏi trong mọi trường hợp, cho nên trong sách này chúng tôi không có ghi chữ Rưởi với dấu Ngã.

Chúng tôi xin trình bày ra đây để rộng đường dư luận và xin sẵn sàng đón nhận mọi điều chỉ giáo của quý vị độc giả uyên bác [Đ.s.T.].

- S -

Sả --*cỏ lá dài mùi thơm* bụi sả, củ sả, dầu sả, lá sả, muối sả ớt; --*chẻ ra sả làm hai, sả thịt, bổ sả ra, chém sả.*

Sã suồng sã, sòng sã.

Sải lội sải, ngựa sải, té nằm sải tay, dài hai ba sải.

Sãi --*sư ông thầy* sãi, sãi vãi, lảm sãi không ai đóng cửa chùa.

Sảy --*mụn nhỏ, ngứa nổi trên da* mọc sảy, em bé nổi sảy, rôm sảy, sảy cắn, cái sảy nẩy cái ung; --*hắt cho sạch* sảy gạo, sảy thóc, sàng sảy, gạn sảy.

Sản sản lượng, sản ngạch, sản nghiệp, sản phẩm, sản xuất, bất động sản, di sản, điền sản, động sản, gia sản, hãng sản, khoáng sản, lâm sản, sự sản, tài sản, thổ sản, tán gia bại sản; --*sinh* để sản dục, sản hậu, sản khoa, sản phụ, sinh sản, tiểu sản.

Sảng --*sợ, mê man* sảng kinh, sảng sốt, mê sảng, nói sảng; --*tỉnh táo, sáng suốt* sảng khoái, thanh sảng; giọng sang sảng.

Sảnh --*nhà lớn* thị sảnh, sảnh đường.

Sảo sảo thai, sắc sảo, rở sảo.

Sẵn --*có thể xử dụng ngay* sẵn bày, sẵn dịp, sẵn lòng, sẵn rồi, sẵn sàng, sẵn trón để sẵn, sấm sẵn.

Sẫm trời sẫm, sẫm tối, á sẫm.

Sẫm --*màu sắc đậm, thẫm* sẫm da, đen sẫm, đỏ sẫm, màu sẫm, tím sẫm, sờ sẫm (rờ rẫm).

Sảy --*vuột, thoát, hụt sảy chân, sảy cha còn chú, sảy tay, sảy thai, sơ sảy, sảy đàn tan ghé, sảy lời khó chữa.*

Sầu --*bực, thối chí sầu mình, sầu gan.*

Sẻ sẻ áo chia cơm, bấn sẻ, chia sẻ, chim sẻ, san sẻ, tra con sẻ (*tra chốt bằng gỗ*).

Sẽ --*chỉ việc sắp đến sẽ biết, sẽ hay, sẽ liệu, sẽ làm, sẽ thấy; -- nhẹ nhẹ sẽ thức lắm, đi sẽ chân, nói se sẽ chút, làm sẽ tay, giờ cao đánh sẽ, sẽ lén, sạch sẽ.*

Sễn --*hà tiện ăn sễn, bỗ sễn, dè sễn, tiêu sễn.*

Sẻ chửi sẻ, lông mày chửi sẻ.

Sỉ --*buôn bán lớn mua sỉ bán lẻ, giá sỉ; --xấu hổ sỉ nhục, sỉ vả, liêm sỉ, quốc sỉ.*

Sĩ --*học trò, người có tài sĩ khí, sĩ phu, sĩ tử, ẩn sĩ, bác sĩ, chí sĩ, cư sĩ, đạo sĩ, hàn sĩ, học sĩ, nghĩa sĩ, nghệ sĩ, nữ sĩ, thi sĩ, tiến sĩ, trí sĩ, văn sĩ; --binh lính sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ, hạ sĩ, quân sĩ, tướng sĩ.*

Siểm --*nịnh hót siểm nịnh, gièm siểm.*

Sỏ đầu sỏ, sừng sỏ, trùm sỏ.

Sỏi --*đá nhỏ sỏi đá, đất sỏi, sạn sỏi, sành sỏi.*

Sõi --*khoẻ mạnh nói sõi, ông già còn sõi, người bệnh đã sõi, có vẻ sõi đời lắm.*

Sổ --*sách để biên chép sổ bộ, sổ sách, sổ tay, biên sổ, ghi sổ, khóa sổ, tính sổ, xét sổ; --kéo từ trên xuống sổ dọc, sổ toẹt, nét*

Sổ; --*sút ra, tuột sổ* đầu tóc, chim *sổ* lòng, *sổ* mũi, *sổ* sữa, cửa *sổ*, *sút sổ*.

Sỗ --*không giữ lễ phép* *sỗ* sàng.

Sổng --*chạy thoát* gà chạy *sổng*, tù *sổng*.

Sở *sở* cầu, *sở* cậy, *sở* dĩ, *sở* đắc, *sở* đoản, *sở* hữu, *sở* nguyện, *sở* tại, *sở* tổn, *sở* thích, *sở* trường, *khổ sở*, *Sở-Khanh*, đầu Ngô mình *Sở*; --*chỗ* *sở* làm, *công sở*, *cơ sở*, *hội sở*, *trú sở*, *trụ sở*, *xứ sở*; --*một khu* *sở* đất, *sở* ruộng, *sở* vườn.

Sỡ *sặc* *sỡ*, *sàm* *sỡ*.

Sởi --*bệnh hay lây* *bệnh* *sởi*, *lên* *sởi*.

Sởn em bé *sởn* sơ, *sởn* tóc gáy, *sởn* gai ốc.

Sủ cá *sủ*.

Sủa chó *sủa*, sáng *sủa*.

Sủi --*sôi bọt* *nhỏ* *sủi* bọt, *sủi* tắm.

Sủng --*chỗ* *khuyết* lỗ *sủng*, đường *sủng*; --*thương yêu* *đắc* *sủng*, *thất* *sủng*, *sủng* ái, *ân* *sủng*.

Sũng --*đắm* *nước* ướt *sũng*, *sũng* nước.

Suyễn lòng tin không *suy* *suyễn*.

Suyễn --*tên* *bệnh* *hen* *hen* *suyễn*, *khí* *suyễn*, *lên* *cơ* *suyễn*.

Sử *sử* đại, *sử* dụng (*xử* *dụng*) *sử* lược, *sử* quan, *sử* sách, *sử* xanh, *bí* *sử*, *dã* *sử*, *giả* *sử*, *hành* *sử*, *kinh* *sử*, *lịch* *sử*, *ngự* *sử*, *quốc* *sử*, *thứ* *sử*, *thanh* *sử*, *tình* *sử*, *tiểu* *sử*.

Sửa --*làm lại, chữa lại* sửa chữa, sửa dạy, sửa đổi sửa lại, sửa lưng, sửa phạt sửa sai, sửa sang, sắp sửa, sửa soạn, sắm sửa.

Sữa sữa bột, sữa bò, sữa dê, sữa mẹ, sữa tươi, bơ sữa, bánh sữa, mọc răng sữa, cây vú sữa, sữa đậu nành, miệng còn hôi sữa.

Sửng --*kinh ngạc* sửng sốt, sửng sờ, ngó sửng, chết sửng.

Sững sững sững, đứng sững lại, nhìn sững, xe đứng sững.

Sưởi --*hơ cho ấm* đốt sưởi, sưởi ấm, máy sưởi, lò sưởi.

Sửu --*vị thứ nhì của 12 Địa Chi* năm Sửu, tuổi Sửu, giờ Sửu.

- T -

Tả --*bịnh tiêu chảy* dịch tả, đi tả, tả dược, ấu tả, tả lỵ, thổ tả; --*bên trái* tả ban, tả biên, tả dược, tả đảng, tả hữu, tả phái, tả khuynh, tả ngạn, cánh tả, tả xung hữu đột; --*bày tỏ ra* tả chân, mô tả, diễn tả, miêu tả, tả cảnh; --*rách, rời* tả tơi, tả tả.

Tã --*vải quấn trẻ con* tả lót, giẻ tả, quấn tả, mưa tầm tả.

Tải --*chở* tải lương, tải thương, áp tải, trọng tải, vận tải.

Tản --*di chuyển* tản bộ, tản cư, tản lạc, tản mác, di tản, nhàn tản, tản văn, Tản-Đà.

Tảng tảng đá, tảng lò, tảng sáng nền tảng.

Tảo tảo hôn, tảo mộ, tảo trừ, tảo thanh, buôn tảo bán tảo, chinh Nam tảo Bắc.

Tẩn tẩn mẩn tỉ mỉ.

Tắm --*ngâm cho thấm* tắm bồ, tắm dầu, tắm giấm, tắm muối, tắm rượu, tắm nhiễm, tắm cung, tắm điện, tắm miếu, lãng tắm.

Tấn --*để tử thi vào hòm* tấn liệm, quàn tấn; tấn mẩn.

Tẩu --*chạy, trốn* tẩu tán, tẩu thoát, bôn tẩu đào tẩu, hát bài tẩu mã; --*chị dâu* đại tẩu, tẩu tẩu.

Tẩy tẩy chay, tẩy não, tẩy trần, tẩy trừ, tẩy ứ, tẩy xoá, tẩy vết mực, bôi tẩy, lộ tẩy, lật tẩy, thuốc tẩy.

Tẻ --*gạo ít dẻo* gạoẻ, bộtẻ, nếpẻ; --*buồn, vắng vẻ*ẻ lạnh,ẻ ngắt,ẻ nhạt,ẻ vắng,ẻ buồnẻ,ẻ lẽẻ,ẻ tẻmẻ.

Tẽ --*tách ra, làm rời ra* tẽ bắp, tẽ đậu, tẽ bột, phân tẽ, tẽ ra, tách tẽ.

Tẽn --*thẹn, mắc cỡ* tẽn tò, tẽn mặt.

Tẻo --*ít lắm, nhỏ lắm* chút tẻo, bé tẻo teo.

Tẻ tẻ tương, chúa tẻ, đao tẻ, đồ tẻ, thái tẻ.

Tễ --*thuốc hườn đông y* dược tễ, uống thuốc tễ.

Tễnh đi tập tễnh.

Tỉ tỉ dụ, tỉ lệ, tỉ mỉ, tỉ muội, tỉ như, tỉ phú, tỉ số, tỉ tê, tỉ thí, tỉ trọng, tỉ võ, hiền tỉ, ngọc tỉ, nói giả tỉ, say bí tỉ, một tỉ (1,000 triệu).

Tĩa --*cắt bớt* tĩa bớt, tĩa cây, tĩa gọt, tĩa lá, tĩa nhánh, tĩa râu, chặt tĩa, hớt tĩa, trồng tĩa.

Tiến --*đưa lên đường* tiến biệt, tiến chân, tiến đưa, tiến hành, tiến khách, cung tiến, hoả tiến, lịnh tiến.

Tiểu tiểu ban (*subcommittee*), tiểu bang (*state*), tiểu dẫn, tiểu công nghệ, tiểu đoàn, tiểu đệ, tiểu đội, tiểu đồng tiểu học, tiểu khu, tiểu liên, tiểu luận, tiểu nhân, tiểu quỹ, tiểu sản, tiểu sử, tiểu tâm, tiểu tiết, tiểu tổ, tiểu yêu, tiểu tư sản, tiểu thuyết, tiểu thừa, tiểu thơ, tiểu thương, tiểu xảo, chú tiểu, cục tiểu, gạch tiểu, nhượng tiểu, nước tiểu.

Tiểu --*đẹp, trừ* tiểu trừ, tuần tiểu.

Tũ tục tũ.

Tỉm cườì tửm tỉm.

Tĩn tĩn nước mắm.

Tĩnh --*không say, không mê, hiểu rõ* tĩnh bơ, tĩnh dậy, tĩnh giấc, tĩnh hồn, tĩnh lại, tĩnh mộng, tĩnh ngộ, tĩnh ngủ, tĩnh táo, bình tĩnh, cảnh tĩnh, chợt tĩnh, định tĩnh, lai tĩnh, làm tĩnh, sực tĩnh, thức tĩnh, tu tĩnh, dở tĩnh dở say; --*khu vực*, tĩnh bộ, tĩnh đường, tĩnh lý, tĩnh thành, tĩnh trường, tĩnh ủy, chủ tĩnh, hàng tĩnh.

Tĩnh --*yên ổn, im lặng* tĩnh dưỡng, tĩnh mạch, tĩnh mịch, tĩnh tâm, tĩnh tọa, bình tĩnh, điềm tĩnh, động tĩnh, thanh tĩnh, yên tĩnh.

Tỏ --*bày ra, sáng rõ* tỏ bày, tỏ dấu, tỏ lòng, tỏ phân, tỏ ra, tỏ rạng, tỏ rõ, tỏ thiệt, tỏ tình, tỏ vẻ, tỏ ý, chứng tỏ, mắt còn tỏ, sáng tỏ, trắng tỏ.

Toả --*tỏa ra* toả ánh sáng, toả khói, toả nhiệt, toả ra, bẻ quan toả cảng, cương toả, giải toả, phong toả, kiềm toả.

Tỏi củ tỏi, nói hành nói tỏi, ốm tỏi.

Tõm rơi tõm xuống nước

Tòn lòn tòn, tòn mồn.

Tổ --*ổ của chim, thú* tổ ấm, tổ chim, tổ chuột, tổ ong, bánh tổ; --*lớn, đứng đầu* tổ bố, tổ cha, tổ phụ, tổ sư, tổ tiên, tổ tông, tổ truyền, tổ quốc, cúng tổ, đất tổ, giỗ tổ, Phật tổ, thủy tổ, bài tổ tôm, tổ chức, tổ hợp, tổ trưởng, cải tổ.

Tồn --*tốn, hao mòn* tồn đức, tồn hại, tồn phí, tồn thất, tồn thọ, lao tồn, tồn thương, hao tồn.

Tổng --*người cai quản* tổng binh, tổng đốc, tổng quản, tổng tài, tổng thống, tổng trưởng, cai tổng, làng tổng; --*hợp lại, chung* cả tổng cộng, tổng đài, tổng hành dinh, tổng hội, tổng hợp, tổng kết, tổng khởi nghĩa, tổng luận, tổng nha, tổng quát, tổng số, tổng

tắc, tổng bãi công, tổng đình công, tổng động viên, tổng giám đốc, tổng lãnh sự, tổng tuyển cử.

Tở tờ mở.

Tởm ghê tỏm, kinh tỏm, thấy phát tỏm.

Tởn --*chừa*, *khiếp sợ* tỏn đòn, tỏn mặt, tỏn kinh, chưa tỏn, một lần tỏn tới già.

Tử tử áo, tử kiếng, tử lạnh, tử sách, tử sắt, tử thuốc, học tử, ngăn tử, trúng tử; --*che khuất lại* tử lại bằng chiếu, tử lại bằng rơm.

Tủa --*toả ra*, *phân ra* tủa ra, chạy tủa ra, râu mọc tua tủa, tên bắn ra tua tủa.

Tuần --*chết vì việc gì* tuần đạo, tuần nạn, tuần tiết.

Tủi --*đau buồn riêng* tủi duyên, tủi hổ, tủi lòng tủi nhục, tủi phận, tủi thân, tủi thâm, tủi then, buồn tủi, sàu tủi.

Tuổi tuổi cao, tuổi già, tuổi hạc tuổi tác, tuổi thọ, tuổi trẻ, tuổi xanh, coi tuổi, đứng tuổi, luống tuổi, quá tuổi, vàng y đủ tuổi.

Tủy --*nước ở giữa xương* cốt tủy, não tủy, xương tủy.

Tuyển --*lựa chọn* tuyển binh, tuyển chọn, tuyển cử, tuyển dụng, tuyển lựa, tuyển mộ, tuyển tập, tuyển thủ, trúng tuyển.

Tủm cườì tủm tím.

Tũm xem **Tõm**.

Tủn --*vụn vặt nhỏ mọn* tủn mủn tản mản.

Tử --*con tử* cung, tử tôn, tử tức, công tử, dưỡng tử, mẫu tử, nam tử, nghĩa tử, nương tử, tặc tử, thái tử, thần tử, trưởng tử; --*thầy*,

tiếng chỉ người Tử Cống, Khổng Tử, Lão Tử, Mạnh Tử, quân tử, sĩ tử, tài tử, phàm phu tục tử; --*tước quan* phong tước Tử (Công, Hầu, Bá, Tử, Nam) --*chết tử* biệt, tử chiến, tử địa, tử hình, tử khí, tử nạn, tử sĩ, tử táng, tử thần, tử thi, tử thủ, tử thương, tử thù, tử tiết, tử tội, tử trận, tử tù, tử vong, sanh tử, tỵ tử, xử tử, yếu tử, con nhà tử tế, số tử vi.

Tử --*giò* mới sanh giò tử.

Tửng tửng nhà, chú tửng.

Tử tất tử, tức tử.

Tưởng --*nghĩ rằng* tưởng bỏ, tưởng chừng, tưởng là, đừng tưởng, thiết tưởng, trộm tưởng; --*nghĩ ngợi về* tưởng nhớ, tưởng niệm, tưởng tới, tưởng tượng, hoài tưởng, mặc tưởng, mộng tưởng, mơ tưởng, suy tưởng, thương tưởng, tư tưởng, vọng tưởng; --*khen ngợi* tưởng lệ, tưởng lục, tưởng thưởng.

Tửu --*rượu* tửu bảo, tửu điểm, tửu gia tửu húng, tửu lâu, tửu lực tửu lượng, tửu quán, tửu sắc, ẩm tửu.

Tỷ xem Tỉ.

- Th -

Thả --*buông ra* thả bom, thả buồm, thả cửa, thả điều, thả đà, thả đòn tay, thả lỏng, thả neo, thả ra, thả rều, thả rông, thả trôi, buông thả, cầu thả, thong thả, thư thả.

Thải thải hồi, thải phương, công thải, đào thải, phế thải, sa thải.

Thãi thừa thãi (*chữ THÃI này là tiếng đệm của THỪA nên viết dấu Ngã, đừng lộn với THẢI là tiếng chánh viết dấu Hỏi*).

Thảy --*tất cả* cả thảy, hết thảy; --*ném, vứt, quăng* thảy banh, thảy lỗ lạc, thảy xuống ao.

Thảm --*đau đớn, đáng thương* thảm bại, thảm cảnh, thảm đạ, thảm độc, thảm hại, thảm họa, thảm kịch, thảm khốc, thảm lắm, thảm nảo, thảm sát, thảm sầu, thảm thiết, thảm thương, thảm trạng, bi thảm, thê thảm, trông thảm quá, gió thảm mưa sầu; --*tắm khảm lót* thảm cỏ xanh, trải thảm.

Thản --*như không có gì xảy ra* thản nhiên, bình thản.

Thảng thảng hoặc, thảng thốt.

Thảnh thảnh thơi, thảnh thót.

Thảo --*có lòng tốt* thảo ăn, thảo ngay, hiếu thảo, lòng thảo, thơm thảo, thuận thảo, dâu hiền rẻ thảo, mời dùng lấy thảo; --*sơ lược*, thảo một bài văn, bản thảo, dự thảo, khởi thảo, thảo luận; --*cỏ*, cây thảo am, thảo dã, thảo dược, thảo lự, thảo mộc, thảo xá, cam thảo, thảo cầm viên, vườn bách thảo, quần thảo, hội thảo, thêu thảo, thảo nào!

Thẳm --*sâu hay xa lắm* sâu thẳm, xa thẳm, biển thẳm, hang thẳm, thăm thẳm, vực thẳm, rừng thẳm.

Thẳm --*khảo xét kỹ, xử* thẳm cứu, thẳm định, thẳm lượng, thẳm phán, thẳm quyền, thẳm tra, thẳm vấn, bồi thẳm, phúc thẳm, sơ thẳm, thượng thẳm; thẳm mỹ.

Thẳm --*đậm, sậm* đỏ thẳm, xanh thẳm.

Thẳng --*ngay* thẳng băng, thẳng bon, thẳng cánh, thẳng cẳng, thẳng đứng, thẳng giắc, thẳng góc, thẳng óng, thẳng răng, thẳng tánh thẳng tay, thẳng tấp, thẳng thán, thẳng thét, thẳng thớm, thẳng thừng, bằng thẳng, cẳng thẳng, ngay thẳng, thủng thẳng; -- *thằng áy* (nói tắt) thẳng và cón.

Thẳn thơ thẳn, lẩn thẳn.

Thẳn thẳn thờ.

Thẳu --*nhựa nha phiến* cây thẳu, trái thẳu.

Thẻ thẻ căn cước, thẻ cử tri, thẻ ngà, cắm thẻ, đeo thẻ, đờng thẻ, ngậm thẻ, phát thẻ, thỏ thẻ.

Thẻo --*cắt từng miếng* một thẻo đất, thắt thẻo, thẻo một miếng thịt.

Thẻ --*tánh chất* thẻ đặc, thẻ hơi, thẻ lỏng; --*cách thế* thẻ áy, thẻ chất, thẻ chế, thẻ diện, thẻ dục, thẻ hiện thẻ lệ, thẻ nào, thẻ tát, thẻ tích, thẻ tình, thẻ thao, thẻ theo, thẻ thống, thẻ thức, thẻ xác, chánh thẻ, có thẻ, cụ thẻ, được thẻ, luôn thẻ, không thẻ, như thẻ, quốc thẻ, sự thẻ, tập thẻ, tiện thẻ, thân thẻ, toàn thẻ, hồn bất phụ thẻ.

Thẻu thắt tha thắt thẻu.

Thỉ thủ thỉ.

Thiểm --*tiếng xưng* thiểm chức, thiểm nha, thiểm tòa, thiểm ty.

Thiển --*cạn, hẹp, ngăn* thiển cạn, thiển ý, thiển kiến, thô thiển, tài sơ trí thiển.

Thiểu --*buồn khổ* thiểu não; --*không nhiều* thiểu số, đa thiểu, giảm thiểu, tối thiểu.

Thiủ bản thiủ, thiủ thiủ ngữ, buồn thiủ buồn thiủ.

Thỉnh thỉnh an, thỉnh cầu, thỉnh kinh, thỉnh mời, thỉnh nguyện, cung thỉnh, thỉnh thoảng, thủng thỉnh.

Thở thở lặn ác tà, thở thở, nhát như thở đế.

Thoả --*vừa ý, thích* thoả chí, thoả dạ, thoả đáng, thoả hiệp, thoả lòng thoả mãn, thoả nguyện, thoả thích, thoả thuận, thoả ước, ổn thoả.

Thoã dĩ thoã.

Thoải thoải mái, đường đi thoai thoải.

Thoảng --*bay lướt qua* thoảng mùi hương, gió thoảng, thỉnh thoảng, thoang thoảng.

Thỏi --*thèo, miếng dài* thỏi đồng, thỏi sắt, thỏi đất, thỏi phán.

Thỏm thấp thỏm.

Thỏn --*hơi nhọn* mặt thỏn, cầm thỏn, thon thỏn, thỏn mỏn.

Thống --*buông thẳng xuống* tóc buông thống sau lưng, ngồi bỏ thống chân.

Thổ --*nhà chứa điểm* nhà thổ, chứa thổ; --*tên giống dân* dân Thổ (thượng du miền Bắc), người Đan Thổ (Cam Bốt) --*đất* thổ công, thổ cư, thổ dân, thổ địa, thổ ngữ, thổ phỉ, thổ sản, thổ thần, sao Thổ Tinh, thổ trạch, bồn thổ, điền thổ, độn thổ động thổ, hạ thổ, phong thổ, thủy thổ; --*mưa*, ói thổ huyết, thổ tả, ầu thổ, thổ lộ, xe thổ mộ.

Thối thối bễ, thối bong bóng, thối còi, thối còm, thối kèn, thối lửa, thối phòng, thối sáo, thối xôi, cóc thối, gió thối.

Thôn thôn thức.

Thở --*đưa hơi ra vào* thở dài, thở dốc, thở hắt, thở phào, thở ra, thở than, thở hồng hộc, nín thở, thở hển hển, tắt thở, làm không kịp thở, hồ Than Thở.

Thủ --*tay, cầm giữ, đầu* thủ bút, thủ cấp, thủ cụu, thủ công, thủ đoạn, thủ đô, thủ hạ, thủ hiến, thủ khoa, thủ lãnh, thủ lễ, thủ môn, thủ phạm, thủ phủ, thủ quỹ, thủ thành, thủ thuật, thủ tiết, thủ tín, thủ trại, thủ trưởng, thủ túc, thủ tướng, bảo thủ, chấp thủ, cố thủ, đấu thủ, địch thủ, độc thủ động thủ, hạ thủ, nguyên thủ, pháo thủ, phạt thủ, phòng thủ, thủy thủ, thế thủ, trấn thủ, nói thủ thi, xảo thủ.

Thũa xem **Thuở**.

Thuần hình thuần, bánh thuần, điều thuần, nón thuần, mâu thuần, hậu thuần.

Thủi thui thui, lủi thui, đen thui đen thui.

Thum --*mùi hôi thú* mùi thum thum.

Thủng --*lủng, rách* chọc thủng, đâm thủng, lỗ thủng, thâm thủng, trống thủng khó hàn, thủng thỉnh, thủng thẳng.

Thũng --*lõm xuống* thũng xuống; --*bệnh phù da* phát thũng, phù thũng, thủy thũng.

Thuồng --*cái xuống* cuộc thuồng, cuộc xuống.

Thuở --*lúc ấy* thuở ấy, thuở nào, thuở nay, thuở trước, thuở xưa, đời thuở nào, từ thuở, ăn theo thuở ở theo thời, ngàn năm một thuở.

Thủy --*nước* thủy binh, thủy cầm, thủy chiến, thủy đạo, thủy điện, thủy đĩnh, thủy hỏa, thủy lôi, thủy lợi, thủy lưu, thủy mạc, thủy nạn, thủy nông, thủy ngân, thủy quân, thủy sản, thủy tạ, thủy tai, thủy thổ, thủy thủ, thủy thũng, thủy tiên, thủy tinh, thủy tộc, thủy triều, thủy vận, dẫn thủy, đường thủy, hồng thủy, phong thủy, sơn thủy, kiếng tráng thủy, ống thủy lấy thủy bệnh nhân; --*đầu tiên* khởi thủy, thủy tổ, thoát kỳ thủy, thủy chung; Tàn Thủy Hoàng.

Thử --*ướm xem* thử áo, thử coi, thử lòng, thử lửa, thử máu, thử nghiệm, thử sức, thử tài, thử thách, thử vàng, thử xem, thử ý, ăn thử, hỏi thử, ướm thử, ví thử; --*nóng, nắng* cảm thử, trúng thử, hàn thử biểu.

Thừa --*sở, khu* thừa đất, thừa ruộng.

Thưởng --*cho để ban khen* thưởng công, thưởng phạt thưởng tiền, ban thưởng, được thưởng, hậu thưởng, lãnh thưởng, phát thưởng, phần thưởng, phong thưởng, trọng thưởng, tưng thưởng; --*ngắm xem* thưởng hoa, thưởng lãm, thưởng ngoạn, thưởng thức, thưởng xuân.

- Tr -

Trả --*hoàn lại, đáp lại* trả bài, trả đũa, trả lại, trả lễ, trả miếng, trả nợ, trả oán, trả ơn, trả tiền, trả treo, vay trả; --*mặc cả* trả giá, trả lên, trả xuống, trả rẻ rề.

Trã --*nồi đất rộng miệng* nồi ơ trách trã, trã xôi, trã thịt kho.

Trải --*từng biết qua* trải mùi đời, từng trải, trải gió dầm mưa, trải qua thử thách; --*mở rộng ra* trải chiếu, trải thảm; trang trải, trống trải.

Trãi Nguyễn Trãi.

Trảm --*chém* trảm quyết, xử trảm, trảm thảo trừ căn, tiền trảm hậu tấu.

Trảng --*chỗ trống lớn* trảng cát, đồng trảng, trảng nắng; Trảng Bàng.

Trảo --*móng vuốt* cây ngũ trảo.

Trẫm --*tiếng vua tự xưng*.

Trầy --*đông người cùng đi* trầy hội, trầy thuyền.

Trẻ --*còn nhỏ tuổi* trẻ con, trẻ dại, trẻ em, trẻ măng, trẻ nít, trẻ nhỏ, trẻ thơ, trẻ trung, trai trẻ, già trẻ bé lớn.

Trẽn --*ngượng, xấu hổ* trơ trẽn, trẽn mặt.

Trẻo trắng trẻo, trong trẻo.

Trễ --*chậm, không kịp* trễ giờ, trễ nải, bê trễ, chậm trễ, đến trễ; --*giăng lưới bắt cá* tôm ghe đi trễ, trễ cá, trễ tôm; --*xệ xuống* môi trễ xuống, mặc quần trễ rón.

Trền --*trên* ấy ở trền, lên trền.

Trĩ ấu trĩ, ấu trĩ viên, chim trĩ; --*ghẽ ở hậu môn* mắc bệnh trĩ.

Triển triển hạn, triển khai, triển lãm, triển vọng, phát triển, tiến triển.

Trình --*rít dầu, rít mỡ* trình dầu, gà trình đít.

Trĩnh tròn trĩnh.

Trữu --*nặng trĩ xuống* gánh nặng trĩu vai, trĩu nặng ưu phiền.

Trở --*lấy tay chỉ* ngón tay trở, trở lồi.

Trỡm --*lồm vào vì óm* mắt trỡm lơ.

Trông --*trong* ấy ở trông.

Trông --*không chỉ rõ ai* kêu trông, nói trông, chơi đáng trông.

Trở --*thông, xuyên qua* trở đường mòn, trở đường nước; --*phát ra, mọc ra* cây trở bông, trở lá, chuối trở buồng, da trở đồi mồi, trở chúng, trở tài, trở tật; --*xoi khoét* trở cửa, chạm trở, trộm trở nóc nhà.

Trỡ --*phai màu* áo đã trỡ màu.

Trỗi --*vượt, cất lên* trỗi hơn, trỗi nhất, trỗi tiếng đàn, trỗi giọng.

Trở --*biến ra thế khác* trở bệnh, trở chứng, trở gót, trở lại, trở lực, trở mặt, trở mình, trở mùi, trở nên, trở ngại, trở quẻ, trở ra, trở vô, trở tay không kịp, trở trời, cách trở, day trở, dễ trở, hiểm trở, ngăn trở, tráo trở, trác trở, xoay trở.

Trũng --*lồm xuống* trũng sâu, trũng mắt, đất trũng, ruộng trũng, nước chảy chỗ trũng.

Trữ --*chứa, giấu, vựa* trữ hàng, trữ kim, trữ tình, dự trữ, lưu trữ, oa trữ, tàng trữ, tích trữ.

Trừng --*nuốt trọn* nuốt trừng.

Trững --*giỡn chơi* trững giỡn, trững mõ.

Trưởng --*lớn, đứng đầu* trưởng ban, trưởng đoàn, trưởng giả, trưởng lão, trưởng nam, trưởng nữ, trưởng thành, trưởng tộc, trưởng ty, bộ trưởng, đảng trưởng, gia trưởng, hội trưởng, khoa trưởng, lý trưởng, sinh trưởng, tổng trưởng, xã trưởng, viện trưởng.

- U -

Ủ --*buồn, không tươi* ủ dột, ủ ê, ủ rũ, mặt ủ mày chau; --*phủ kín* ủ áp, ủ men, ủ mốc, ủ nấm, ủ thuốc, ấp ủ.

Ủa --*tỏ ý ngạc nhiên* ủa, sao còn ở đây? ủa, tại sao vậy?

Ủần --*sâu kín* ần khúc, ngũ ần.

Ủẻ --*mỏi mệt* ẻ oải.

Ủi bàn ủi, giặt ủi, ủi áo, an ủi, bị xe ủi.

Ủm ủm thum, tròn ủm.

Ủn heo kêu ỉn ỉn.

Ủng giày ủng, trái cây chín ửng tiền hô hậu ửng, ửng hộ.

Ủng --*tiếc, vô ích* ửng công, ửng của, ửng mạng, ửng phí, ửng quá, ửng tiền, ửng tử, bỏ ửng, chết ửng, ép ửng, oan ửng.

Ủy ủy ban, ủy hội, ủy nhiệm, ủy phái, ủy quyền, ủy thác ủy viên, ủy lạo, ủy mị, cao ủy, nguyên ủy, tỉnh ủy.

Ủyển uyển chuyển, ngự uyển, vườn thượng uyển.

Ủng --*đỏ hồng hồng* ửng đỏ, vàng ửng, má ửng hồng, mặt trời đỏ ửng.

Ủỡn --*ẽn, nầy, chia ra* ỡn bụng, ỡn ẹo, ỡn ngực, ỡn ngựa.

Ủởng mét chằng mét ỡng.

- V -

Vả vát vả, vả chằng, vả lại, nhờ vả, vả vào mặt, vả rớt răng, xỉ vả.

Vã --*toát ra* vã mồ hôi, vã bọt mép, ăn vã, cãi vã, vật vã, vội vã, vồn vã, vùi vã.

Vải --*hàng dệt bằng sợi bông* vải bông, vải bố, vải màu, vải sò, vải vóc, dệt vải, trái vải, ông bà ông vải, vải thưa che mắt thánh.

Vãi bà vãi, sãi vãi, mắng vãi, chua vãi đá, vung vãi, vãi chài, vãi hột giống.

Vảy, Vẩy --*lớp ngoài da cá* vảy cá, đóng vảy, đánh vảy, tróc vảy; --*miếng kim khí* vảy vàng, vảy bạc, thợ bạc giữa vảy; --*quăng xòe ra* vảy bùn, vảy mực, vảy nước.

Vãn vãn bối, vãn hát, vãn hồi, vãn sinh, chuyện vãn, cứu vãn, ve vãn.

Vàng lảng vàng.

Vãng --*qua, đến thăm* vãng cảnh, vãng lai, dĩ vãng, phát vãng, quá vãng.

Vảnh --*vẽnh, ngành lên* vảnh mặt, vảnh râu, vảnh tai.

Vãnh vặt vãnh.

Vẳng --*tiếng vọng từ xa* nghe vẳng vẳng.

Vẫn vẫn bùn, vẫn đục, vẫn vợ, vợ vẫn.

Vẫn --*cứ vậy hoài* vẫn biết, vẫn còn, vẫn thế, vẫn vậy, vờ vẫn, tự vẫn (tự vận).

Vầu --*nhô ra* hàm răng vầu.

Vấy --*cựa quậy* vấy tay chào, vấy vũng, vấy gọi, chó vấy đuôi.

Vẩy ve vẩy, vẩy cá, trảy da tróc vẩy.

Vẻ --*dáng bề ngoài* có vẻ, lộ vẻ, tỏ vẻ, mỗi người một vẻ làm ra vẻ, văn vẻ, vảng vẻ, vui vẻ, vẻ vang.

Vẽ --*họa, bày đặt, chỉ* vẽ hình, vẽ kiểu, vẽ trò, vẽ lông mày, vẽ viên, vẽ vôi, bánh vẽ, bày vẽ, chỉ vẽ, khéo vẽ chuyện; --*lấy dũa* banh ra vẽ cá, vẽ thịt, vện vẽ, em bé nói võ vẽ, ong vò vẽ.

Vèo ngòi vắt vèo.

Vẻnh xem **Vảnh**.

Vỉ --*để lót hay chận* vỉ bánh, đương vỉ, tấm vỉ.

Vĩ --*đuôi* thủ vĩ, vĩ cầm; --*lớn, lạ* vĩ đại, hùng vĩ, vĩ nhân; --*đường* dọc vĩ đạo, vĩ tuyến.

Vĩa vĩa hè, vĩa đường.

Viễn viễn vông.

Viễn --*xa* viễn ảnh, viễn chinh viễn du, Viễn Đông, viễn khách, viễn thông, viễn phương, viễn thị, viễn tượng, vĩnh viễn, viễn vọng kính.

Vĩnh --*lâu dài, đời đời* vĩnh biệt, vĩnh cửu, vĩnh quyết, vĩnh viễn, Vĩnh Long, Vĩnh Yên, vôi vĩnh, vờ vĩnh.

Vỏ --*lớp bọc ngoài* vỏ cây, vỏ dưa, vỏ dứa, vỏ hột gà, vỏ ốc, vỏ xe, vỏ xe đạp, vỏ quít dày.

Võ, Vũ --*thuật đấu chiến* họ Võ, võ bị, võ biên, võ công, võ dũng, võ đài, võ khí, võ khoa, võ lâm, võ lực, võ nghệ, võ phu, võ quan, võ sĩ, võ thuật, võ trang, võ trường, võ tướng, diễn võ, đấu võ, luyện võ, nghề võ, tập võ, văn võ bá quan, tinh thần thượng võ, võ vàng, vò võ, võ vẽ, linh thần thổ võ.

Vòi vắn vỏi.

Vòn vồn vện.

Võng --*lười* võng lọng, đưa võng, đòn võng, nằm võng, võng mạc của mắt.

Vổng --*chông đầu lên* vổng đòn cân, vổng phao câu.

Vỗ --*đập bàn tay lên* vỗ bàn vỗ ghế, vỗ bụng, vỗ cánh, vỗ đùi, vỗ ngực, vỗ tay, vỗ về an ủi, sóng vỗ bờ.

Vở vở kịch, vở tuồng, bài vở, kiêu vở, sách vở, tập vở.

Vỡ --*bể, rã tan, khai phá* vỡ bụng, vỡ đê, vỡ lẽ, vỡ lòng, vỡ lở, vỡ mặt, vỡ mộng, vỡ nợ, vỡ ổ, vỡ tan, đổ vỡ, gãy vỡ, vạm vỡ, cười như vỡ chợ.

Vờn --*nghều nghề* vờn vợ, lờn vờn.

Vũ họ Vũ, vũ bảo, vũ bị, vũ biên, vũ công, vũ dũng, vũ đài, vũ điệu, vũ khí, vũ khúc, vũ lực, vũ nữ, vũ phu, vũ thuật, vũ trang, vũ trụ, vũ trường, phong vũ biểu, trời vằn vũ, ca vũ, khiêu vũ.

Vũm --*hũm, trộm lòng* đục vũm, nắp vũm, vanh vũm.

Vũng --*chỗ nước đọng* vũng bùn, vũng máu, vũng nước, ao vũng, hào vũng, chợ Vũng Tàu.

Vữa --*rữa, rã, biến mùi* cháo vữa, hột vẹt vữa.

Vững --*choáng váng* xững vững xơ vơ.

Vững --*bền, chắc* vững bền, vững bụng, vững chãi, vững chắc, vững dạ, vững lòng, vững mạnh, vững tâm, vững vàng, đứng vững.

Vường vát vường.

- X -

Xả --*buông thả, mở ra* xả buồm, xả hơi, xả tang, bỏ tóc xả, xả hết tốc lực, xả ly, xả bỏ xả súng bắn, chơi xả láng --*xông vào* lăn xả vào, nhảy xả vào, xán xả vào; --*bỏ, hy sinh* xả mạng, xả thân, xả rác, xả thân cầu đạo, xả thân cứu thế, hỉ xả; --*đổ nhiều nước* xả quần áo, mưa xối xả, xong xả.

Xã --*làng, thôn, nhiều người hợp lại* xã đoàn, xã giao, xã hội, xã luận, xã tắc, xã thuyết, xã trưởng, xã ủy, xã viên, hàng xã, hợp tác xã, làng xã, thôn xã, thi xã, thư xã, thương xã, bà xã, ông xã.

Xải xấp xải, xơ xải.

Xảy --*chợt, bỗng chốc* xảy đâu, xảy đến, xảy gặp, xảy nghe, xảy ra, xảy thấy, đi xay xảy.

Xảm --*không trơn* ăn nghe xảm xảm; --*trét vào lỗ hở* xảm ghe, xảm tàu, xảm thùng lủng, trét xảm.

Xảnh --*làm bộ làm tịch* xảnh xẹ.

Xảo --*không thật* gian xảo, người xảo, xảo ngôn, xảo ngữ, xảo quyết, xảo trá; --*khéo, giỏi* xảo công, xảo thủ, kỹ xảo, tinh xảo, đấu xảo.

Xăng --*mặn quá, gay gắt* xăng lè, nước mắm xăng, xăng giọng hỏi.

Xảm xây xảm chóng mặt --*người đàn bà Tàu* thím xảm, xảm lai, mặc áo xảm; --*người mù đi hát rong* phường xảm, hát xảm, như xảm vớ được gậy.

Xắn xắn bản một bên, làm ăn xắn xắn.

Xấu xương xấu.

Xẻ --*cắt, mổ* xẻ gỗ, xẻ mương, mổ xẻ, xẻ rãnh, chia xẻ.

Xẻn --*thẹn thường* bộ xẻn lên.

Xẻng --*dụng cụ để xúc đất* cuốc xẻng, cái xẻng.

Xẻo xẻo tai, xẻo thịt, xui xẻo.

Xẻo --*ngọn rạch nhỏ* xẻo mương, xẻo vườn, xẻo cạn, rạch xẻo, bơi xuồng trên xẻo.

Xể --*trầy, lướt* xể da, xể mày, xể mặt, trầy xể, xài xể.

Xể --*xệ xuống* vạt áo xể, xể cánh, vú xể.

Xển kéo xển.

Xỉ --*răng* ung xỉ, xỉ tẩu mã, lòi xỉ; --*máng nhieéc*, xỉ máng, xỉ vả, xỉ vào mặt, xỉ xô, xa xỉ, xấp xỉ.

Xỉa xỉa xói, xỉa thuốc, xoi xỉa, xỉa bài, xỉa vào mặt, xỉa tiền, tắm xỉa răng không đếm xỉa gì đến, đừng xỉa vô chuyện đó.

Xiêm nói xiêm, xiêm nịnh.

Xiềng thua xiềng liềng, bước đi xiềng niềng.

Xỉn bủn xỉn, ít xỉn.

Xỉnh xó xỉnh.

Xĩnh xoàng xĩnh.

Xỉu --*ngát, lả đi* xỉu xuống, mệt xỉu, té xỉu; --*ít, môn cờ bạc* chút xỉu, đánh tài xỉu.

Xỏ --*luồn vào, đút qua* xỏ áo, xỏ chỉ, xỏ chuối, xỏ kim, xỏ lỗ tai, xỏ mũi, xỏ râu; --*xen vào, xía vào* nói xỏ, xỏ lá, xỏ xiên, xỉ xỏ, chơi xỏ, xin xỏ, xỏ ngọt, xỏ miệng vào.

Xõ gày xõ.

Xõa --*buông thả xuống* buông xõa, lõa xõa, bỏ tóc xõa.

Xoảng --*tiếng khua* loảng xoảng, xoang xoảng.

Xõm --*nhẹ lểm* nhẹ xõm.

Xỏn --*nói hõn hào* trả lời xon xỏn.

Xõng --*làm biếng* xõng lưng chẳng làm gì, ngòi xõng xõng cả ngày.

Xỏ --*mở, tháo ra* xỏ buồm, xỏ cờ, xỏ gà, xỏ số, xỏ tục, xỏ xui, xỏ phong long, thuốc xỏ, xỏ chữ nho, đâm xỏ đến, nhẩy xỏ vào.

Xỏi --*tạm bợ* ăn xỏi ở thì, buôn xỏi, làm xỏi, tiền lời xỏi.

Xỏm --*nhóng dít lên* bò xỏm, xỏm dít lên, ngòi xỏm, nhẩy xỏm.

Xỏ --*gỡ lằn hồi* xoay xỏ, xỏ bớt nợ, xỏ bớt công việc.

Xỏi --*làm cho rời ra* xỏi cơm, xỏi đất, xỏi tơ, xỏi thuốc hút.

Xỏn --*xén, hót cụt* xỏn lông, xỏn cánh, xỏn tóc, bị xỏn đầu.

Xủ --*rủ, buông xuống* xử tay áo, xử cánh, cây xử lá, xử màng, xử quẻ, xử rềm.

Xuẩn --*ngu dại, bậy* xuẩn động, ngu xuẩn.

Xuể --*nổi, kham coi sóc* không xuể, làm không xuể, nói chẳng xuể.

Xủi --*làm tróc lên* xử bụi tùm lum, xử cát, xử cỏ, xử đất.

Xuồng --*dụng cụ xắn đất* cuốc xuồng, ngay như cán xuồng.

Xử --*phán đoán, phân xử* xử án, xử bắn, xử đoán, xử giao, xử hiếp, xử hòa, xử huề, xử kiện, xử lý, xử phân, xử quyết, xử trăm, xử trị, xử tử, phán xử; --*cách ăn ở, đối đãi* xử sự, xử tệ, xử thế, xử trí, cư xử, đối xử, khu xử.

Xửa *hồi xửa hồi xưa*.

Xửng --*cái vỉ để hấp* xửng hấp bánh, kẹo mè xửng (mè thưng); --*choáng váng* xửng vửng xơ vờ.

Xưởng --*chỗ thợ làm* xưởng dệt, xưởng máy, xưởng đóng tàu, chủ xưởng, công xưởng; --*tên thức ăn* Lạp xưởng.

Hết

Source from Max Reading